

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 803/2007/QĐ-BKH

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi tắt là Quy chế);

Căn cứ Quyết định số 94/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Đề án : “Định hướng thu hút và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức thời kỳ 2006-2010”;

Căn cứ Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 555/2007/QĐ-BKH ngày 30 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Khung theo dõi và đánh giá dựa trên kết quả tình hình thực hiện Kế hoạch Phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2006-2010;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế đối ngoại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Chế độ báo cáo tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA (sau đây gọi tắt là Chế độ báo cáo).

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Áp dụng Chế độ báo cáo đối với các chương trình, dự án ODA.
2. Đối tượng áp dụng: Các chủ chương trình, dự án ODA (gọi tắt là chủ dự án), các cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

Điều 3. Mẫu biểu báo cáo về chế độ báo cáo đối với cấp chương trình, dự án.

1. Mẫu biểu báo cáo

Bộ mẫu biểu báo cáo cấp chương trình, dự án gồm các mẫu biểu báo cáo tháng, quý (Phụ lục 1), năm (Phụ lục 2) và báo cáo kết thúc chương trình, dự án (Phụ lục 3) kèm theo Quyết định này. Riêng đối với các chương trình, dự án ODA kết thúc trong năm 2007 sẽ không áp dụng Bộ mẫu biểu báo cáo này, mà tiếp tục thực hiện theo hệ thống mẫu biểu đã và đang áp dụng trong thời gian qua.

Theo quy định của Điều 36 của Quy chế, trong quá trình thực hiện chương trình, dự án ODA, Ban quản lý chương trình, dự án phải xây dựng và gửi các báo cáo nêu trên cho chủ dự án, để chủ dự án gửi các cơ quan liên quan.

2. Chế độ báo cáo

a) Báo cáo tháng

Báo cáo tháng được áp dụng đối với các chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và các chương trình, dự án ODA đầu tư tương đương nhóm A.

Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi kết thúc tháng, chủ dự án phải gửi báo cáo theo các mẫu Biểu 1 và 2 (Phụ lục 1) bằng văn bản, fax và thư điện tử về cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố nơi thực hiện chương trình, dự án (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Riêng mẫu Biểu 1 chỉ gửi một lần sau khi Điều ước quốc tế cụ thể về ODA có hiệu lực thực hiện (trừ khi có thay đổi).

b) Báo cáo quý

Báo cáo quý được áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án ODA.

Chậm nhất 15 ngày làm việc sau khi hết quý, chủ dự án phải gửi báo cáo theo các mẫu từ Biểu 1 đến Biểu 20 (Phụ lục 1) bằng thư điện tử (mẫu Biểu 1 và Biểu 2 gửi cả bằng văn bản, fax và thư điện tử) về cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện chương trình, dự án, các Bộ, ngành có liên quan và nhà tài trợ (bằng tiếng Anh, trừ khi có thỏa thuận khác). Riêng mẫu Biểu 1 chỉ gửi một lần sau khi Điều ước cụ thể về ODA có hiệu lực (trừ khi có thay đổi).

Đối với các chương trình, dự án không có các nội dung liên quan đến đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư, bảo vệ môi trường không phải lập các Biểu từ 13 đến 18.

c) Báo cáo năm

Báo cáo năm được áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án ODA.

Chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau, chủ dự án phải gửi báo cáo theo mẫu Báo cáo tình hình thực hiện năm (Phụ lục 2) bằng văn bản, fax và thư điện tử về cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện chương trình, dự án, các Bộ, ngành có liên quan và nhà tài trợ (nếu có yêu cầu).

d) Báo cáo kết thúc dự án

Báo cáo kết thúc dự án được áp dụng đối với tất cả các chương trình, dự án ODA.

Chậm nhất 6 tháng kể từ ngày kết thúc thực hiện chương trình, dự án ODA, chủ dự án phải gửi báo cáo theo mẫu Báo cáo kết thúc chương trình, dự án ODA (Phụ lục 3) bằng văn bản, fax và thư điện tử về cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện chương trình, dự án, các Bộ, ngành có liên quan và nhà tài trợ.

Điều 4. Chế độ báo cáo và mẫu báo cáo đối với cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA

Chậm nhất 20 ngày làm việc sau mỗi quý, cơ quan chủ quản phải lập và gửi báo cáo tổng hợp về kết quả vận động ODA, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án ODA thuộc thẩm quyền quản lý gửi theo mẫu Báo cáo (Phụ lục 4) bằng văn bản, fax và thư điện tử về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

Điều 5. Chế độ báo cáo và mẫu báo cáo đối Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo tổng hợp định kỳ 6 tháng và cả năm về tình hình thu hút và sử dụng ODA trong cả nước (Phụ lục 5) trình Thủ tướng Chính phủ (bằng văn bản), thông báo cho Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan (bằng văn bản, fax và thư điện tử).

- Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 31 tháng 7 hàng năm.

- Báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 01 năm sau.

Điều 6. Chế độ báo cáo và mẫu báo cáo đối với Bộ Tài chính

Bộ Tài chính lập báo cáo tổng hợp định kỳ 6 tháng và cả năm về tình hình giải ngân đối với các chương trình, dự án ODA (Phụ lục 6) trình Thủ tướng Chính phủ (bằng văn bản), thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan (bằng văn bản, fax và thư điện tử).

- Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 31 tháng 7 hàng năm.
- Báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 01 năm sau.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.
2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện nếu có những vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan quản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tiếp tục bổ sung và hoàn chỉnh Chế độ báo cáo quy định về Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật – Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện và các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, KTĐN

Võ Hồng Phúc

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 803/2007/QĐ-BKH ngày 30 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

- 1. Phụ lục 1:** - Bộ mẫu biểu báo cáo tháng/quý của chủ dự án
- Giải thích thuật ngữ trong Bộ mẫu biểu báo cáo tại Phụ lục 1
- 2. Phụ lục 2:** Báo cáo tình hình thực hiện năm của chủ dự án
- 3. Phụ lục 3:** Báo cáo kết thúc chương trình, dự án ODA của chủ dự án
- 4. Phụ lục 4:** Báo cáo tình hình vận động và thực hiện các chương trình, dự án ODA quý của cơ quan chủ quản.
- 5. Phụ lục 5:** Báo cáo tình hình vận động, thu hút và sử dụng ODA 6 tháng đầu năm và cả năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

6. Phụ lục 6: Báo cáo giải ngân vốn ODA 6 tháng đầu năm và cả năm của Bộ Tài chính.

Phụ lục 1

BỘ MẪU BIỂU
BÁO CÁO THÁNG/QUÝ CỦA CHỦ DỰ ÁN
Danh mục Mẫu biểu báo cáo

- Biểu 1: Thông tin cơ bản của dự án
- Biểu 2: Tóm tắt tình hình thực hiện Tháng/Quý
- Biểu 3: Tiến độ thực hiện các điều khoản và điều kiện ràng buộc
- Biểu 4: Tiến độ giải ngân vốn ODA
- Biểu 5: Theo dõi Tài khoản đặc biệt/Tạm ứng
- Biểu 6: Tiến độ giải ngân vốn Đối ứng
- Biểu 7: Kế hoạch đấu thầu
- Biểu 8: Thông tin về các gói thầu trong Kế hoạch đấu thầu
- Biểu 9: Thực hiện sơ tuyển nhà thầu/lập danh sách ngắn
- Biểu 10: Thực hiện lựa chọn nhà thầu
- Biểu 11: Thông tin các Kết quả đấu thầu
- Biểu 12: Thực hiện hợp đồng
- Biểu 13: Phương án/Kế hoạch giải phóng mặt bằng và tái định cư
- Biểu 14: Theo dõi Thực hiện đền bù và tái định cư
- Biểu 15: Tiến độ thực hiện Phương án/Kế hoạch giải phóng mặt bằng và tái định cư
- Biểu 16: Tiến độ chi vốn thực hiện Phương án/Kế hoạch giải phóng mặt bằng và tái định cư
- Biểu 17: Thông tin chung về bảo vệ môi trường
- Biểu 18: Thực hiện bảo vệ môi trường
- Biểu 19: Khung Lô-gíc (nếu có)
- Biểu 20: Theo dõi các chỉ số thực hiện hoặc đầu ra (nếu có)

Phụ lục 1 – Biểu 1

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

**1- Tên dự án
(tiếng Việt):**

--

**2- Tên dự án
(tiếng Anh):**

--

3- Mã dự án:

--

**4- Mã Ngành
kinh tế :**

	Mô tả:	
--	---------------	--

**5- Địa điểm thực
hiện:**

Mã tỉnh	Tên tỉnh

6- Nhà tài trợ:

Nhà tài trợ
chính:

--

Nhà tài trợ khác (nếu
có):

Mã nhà tài trợ	Tên Nhà tài trợ

**7- Cơ quan chủ
quản**

Tên Cơ quan:

--

Người liên hệ
trực tiếp:

--

Chức
vụ:

--

Địa chỉ:

--

Điện thoại:

--

Fax:

--

Email:

--

Các cơ quan đồng
thực hiện:

--

8- Chủ dự án

Tên cơ quan:

--

Người liên hệ trực tiếp: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Email:

9- Ban quản lý dự án

Tên BQLDA:

Tên Giám đốc BQLDA:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Email:

10- Các mốc thời gian

Ngày CPVN cho phép đầu tư

Ngày CPVN phê duyệt quyết định đầu tư	Hợp phần	Ngày phê duyệt

Các mốc thời gian khác

Nhà tài trợ	Số Hiệp định	Ngày phê duyệt dự án	Ngày ký Hiệp định	Ngày hiệu lực	Ngày kết thúc	Ngày kết thúc điều chỉnh (nếu có)

11- Nguồn vốn

Tổng số: Triệu VNĐ

Tương đương: Nguyên tệ

Tỷ giá: 1 Nguyên tệ = USD
1 USD = VNĐ

11.1 Vốn ODA

Tổng số triệu VNĐ

Vốn vay triệu VNĐ

Viện trợ không hoàn lại: triệu VNĐ

Nhà tài trợ	Số Hiệp định	Đơn vị tiền tệ	Tỷ giá*	Vốn vay	Không hoàn lại	Tổng cộng	Tổng quy đổi ra Tr.VN Đ
Tổng quy đổi ra VNĐ							

* Tỷ giá nêu theo Hiệp định hoặc Văn kiện Dự án

Điều kiện vốn vay:

Nhà tài trợ	Số Hiệp định	Thời hạn trả (năm)	Thời hạn ân hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)		Phí cam kết (%/năm)
				Trong thời gian ân hạn	Sau thời gian ân hạn	

Cơ chế trong nước đối với vốn ODA (triệu VNĐ)

- Cho vay lại triệu VNĐ

- Cấp triệu VNĐ

phát

11.2. Vốn Đối

ứng

Tổng số: triệu VNĐ

Tương đương: nguyên tệ

Tỷ giá: 1 nguyên tệ = VNĐ

Bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước cấp (triệu VNĐ)

	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Tổng
Xây dựng cơ bản			
Hành chính sự nghiệp			
Tổng			

2. Đóng góp của người thụ hưởng (triệu VNĐ)

3. Nguồn vốn khác (Vốn tự có, Vay ngân hàng, Tín dụng ưu đãi...) (triệu VNĐ):

12. Mô tả tóm tắt dự án:

13- Các thay đổi trong quá trình thực hiện

1/ Điều chỉnh vốn đầu tư

Nguồn vốn	Ngày điều chỉnh	Số văn bản điều chỉnh	Đơn vị tiền tệ	Tổng vốn sau khi điều chỉnh	Tỷ giá *	Quy đổi ra tr. VNĐ
Tổng cộng						

* Tỷ giá tại thời điểm

bản								
- Hành chính sự nghiệp								
- Hỗ trợ ngân sách								
- Cho vay lại								

Tổng giải ngân trong Tháng/Quý quy đổi ra triệu VNĐ:

II. Tóm tắt các kết quả đạt được

III. Các vướng mắc

STT	Mã vướng mắc	Loại vướng mắc	Mô tả vướng mắc	Cơ quan giải quyết	Thời hạn giải quyết	Tình trạng giải quyết	
						Đã giải quyết/Ngày	Chưa giải quyết/Thời hạn mới

IV. Các khuyến nghị (nếu có)

STT	Khuyến nghị	Hạn xử lý

V. Các vấn đề khác (nếu có):

VI. Các chỉ số

Mã chỉ số	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng
1.01	Số gói thầu chậm bắt đầu	Số gói	
1.02	Số hợp đồng chậm kết thúc	Số hợp đồng	
2.01	Số gói thầu chậm phê duyệt GPMB và TĐC	Số gói	
2.02	Số gói thầu chậm bàn giao mặt bằng	Số gói	
3.01	Số gói thầu chậm phê duyệt Kế hoạch bảo vệ môi trường	Số gói	
3.02	Số gói thầu chậm thực hiện việc bảo vệ môi trường	Số gói	

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1 – Biểu 3

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC ĐIỀU KIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN RÀNG BUỘC

STT	Nhà tài trợ	Mô tả	Thời hạn hoàn thành	Thời hạn hoàn thành điều chỉnh	Thực trạng	Ngày hoàn thành thực tế

(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1 – Biểu 4

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ODA, NHÀ TÀI TRỢ

Quý: năm:

Đơn vị tính:

Tên hạng mục hay hoạt động chủ yếu	Lũy kế thực tế đến ngày 31/12/năm trước	Thực hiện trong năm											Tổng cộng cho dự án			
		Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Tổng cộng trong năm			Tổng vốn đã ký	Lũy kế thực tế từ đầu dự án	Tỷ lệ giải ngân (%)	
		Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch giải ngân năm	Lũy kế thực tế từ đầu năm	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch năm (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(4+6+8+10)	(13) = (12)/(11)	(14)	(15)=(2)+(12)	(16)=(15)/(14)	
1																
2																
3																
4																
5																
Tổng																

Tỷ giá:

Tỷ giá trung bình:

Tổng quy đổi ra

triệu VNĐ:

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1 – Biểu 5

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

BÁO CÁO VỀ TÀI KHOẢN ĐẶC BIỆT HOẶC TÀI KHOẢN TẠM ỨNG

Quý: năm:.....

Nhà tài trợ:

Tên tài khoản:

Đơn vị tính:

	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Số dư đầu kỳ				
Cộng				
Nhà tài trợ cấp trong kỳ				
Lãi suất ngân hàng				
Trừ				
Tổng đã chi trong kỳ				
Phí dịch vụ ngân hàng				
Số dư cuối kỳ				

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án

(ký tên, đóng dấu)

						Thực tế														
2						Kế hoạch														
						Thực tế														
3						Kế hoạch														
						Thực tế														
4						Kế hoạch														
						Thực tế														
5						Kế hoạch														
						Thực tế														

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1 – Biểu 11

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

THÔNG TIN VỀ CÁC KẾT QUẢ ĐẤU THẦU

Quý:..... năm:.....

TT	Số hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Số lô/hạng mục	Nhà thầu/Tư vấn	Giá dự thầu		Giá đánh giá		Trao thầu (Có/Không)	Lý do loại
					Đơn vị tiền tệ	Giá trị	Đơn vị tiền tệ	Giá trị		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1 – Biểu 12

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

	án/gói thầu/ địa điểm	Kế hoạ ch	Th ực tế	Đ ã đ ề n b ù	Kế hoạ ch	Th ực tế	Đã đ i ch u y ên	Kế hoạ ch	Th ực tế	Kế hoạ ch	Th ực tế	Đã v à o k h u TĐ C	Kế hoạ ch (m ²)	Đã b à n g i a o (m ²)	Tỷ lệ b à n g i a o (%)	Kế hoạ ch	D ự k i ến	Th ực tế
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) = (14)/(13)	(16)	(17)	(18)

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1 – Biểu 16

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

TIẾN ĐỘ CHI VỐN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN/KẾ HOẠCH GPMB VÀ TĐC

Quý: Năm:.....

Đơn vị tính: Triệu VND

TT	Tên dự án/tiêu dự án/gói thầu/địa điểm	Chi phí cho GPMB và TĐC		Chi phí quản lý		Tổng chi phí	
		Kế hoạch	Đã chi	Kế hoạch	Đã chi	Kế hoạch	Đã chi
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(2)+(4)	(7)=(3)+(5)
	Tổng cộng						

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1 – Biểu 17

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

THÔNG TIN CHUNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Quý: Năm:.....

TT	Tên dự án/tiểu dự án/gói thầu/địa điểm	Báo cáo Đánh giá tác động môi trường và Cam kết bảo vệ môi trường						
		Đơn vị lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường	Ngày trình Báo cáo		Ngày Nhà tài trợ thông qua Báo cáo		Ngày Chính phủ phê duyệt báo cáo	
			Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1 – Biểu 18

Chủ dự án:

THỰC HIỆN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Quý: Năm:.....

TT	Tên dự án/tiểu dự án/gói thầu/địa điểm	Những vấn đề môi trường	Các biện pháp khắc phục	Đơn vị thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường	Ngày bắt đầu thực hiện biện pháp khắc phục		Ngày nhận báo cáo tiến độ thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường	
					Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
					(5)	(6)	(7)	(8)

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1 – Biểu 19

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

KHUNG LÔ-GÍC

Tham chiếu	Mô tả	Các chỉ số có kiểm chứng khách quan	Phương tiện kiểm chứng	Giả định

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Mục tiêu				
Kết quả				
Kết quả 1				
Kết quả 2				
Kết quả 3				
Cấu phần 1				
Đầu ra 1.1				
Hoạt động 1.1.1				
Hoạt động 1.1.2				
Hoạt động 1.1.3				
Đầu ra 1.2				
Hoạt động 1.2.1				
Hoạt động 1.2.2				
Hoạt động 1.2.3				
Cấu phần 2				
Đầu ra 2.1				
Hoạt động 2.1.1				
Hoạt động 2.1.2				
Hoạt động 2.1.3				
Đầu ra 2.2				
Hoạt động 2.2.1				
Hoạt động 2.2.2				
Hoạt động 2.2.3				

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1 – Biểu 20

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

THEO DÕI CÁC CHỈ SỐ THỰC HIỆN HOẶC ĐÀU RA

Quý: Năm:.....

Nội dung	Chỉ số đo lường	Đơn vị tính	Số liệu nền		Lũy kế đến đầu năm	Thực hiện trong năm								Lũy kế từ đầu dự án		Mục tiêu cuối kỳ			
			Giá trị	Ngày ghi nhận		Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Lũy kế					
						Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế		Kế hoạch	Thực tế	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) = (7+9+11+13)	(16) = (8+10+12+14)	(17) = (6+15)	(18) = (6+16)	(19)	

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án

(ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ TRONG CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO TẠI PHỤ LỤC 1

Biểu 1: Thông tin cơ bản về dự án

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ																																																																																				
Mục đích và tần suất báo cáo Biểu 1	Biểu 1 tóm tắt các thông tin về dự án. Các thông tin này thường không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện dự án và chỉ cần cập nhật một lần trừ khi có quyết định bổ sung, sửa đổi bằng văn bản của Người có thẩm quyền của Việt Nam và Nhà tài trợ. Người có thẩm quyền của Việt Nam là người đứng đầu cơ quan được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ trực tiếp giải quyết sự việc, vấn đề liên quan.																																																																																				
Tên dự án (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Tên được sử dụng trong Quyết định đầu tư hoặc Văn kiện dự án được người có thẩm quyền phê duyệt (tiếng Việt) và Điều ước quốc tế cụ thể về ODA (sau đây gọi tắt là Hiệp định) đã ký giữa Việt Nam và nhà tài trợ (tiếng Anh).																																																																																				
Mã dự án	Mã của dự án nêu tại Hiệp định được ký giữa Việt Nam và nhà tài trợ. Trong trường hợp có nhiều nhà tài trợ, mã dự án được nêu trong Hiệp định được ký giữa Việt Nam và nhà tài trợ chính.																																																																																				
Mã/Tên Ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam (ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ). Có thể lấy mã ngành chi tiết đến ngành cấp 2.																																																																																				
Địa điểm thực hiện	Các tỉnh, thành phố nơi dự án được thực hiện như đã quy định trong Quyết định đầu tư/Văn kiện dự án																																																																																				
Mã tỉnh	Danh sách Mã tỉnh sau được xây dựng dựa trên mã diện thoại của tỉnh, thành phố: <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td style="width: 30%;">0</td> <td style="width: 30%;">Liên tỉnh</td> <td style="width: 10%;">63</td> <td style="width: 30%;">Lâm Đồng</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>Toàn quốc</td> <td>25</td> <td>Lạng Sơn</td> </tr> <tr> <td>76</td> <td>An Giang</td> <td>20</td> <td>Lào Cai</td> </tr> <tr> <td>64</td> <td>Bà Rịa - Vũng Tàu</td> <td>72</td> <td>Long An</td> </tr> <tr> <td>240</td> <td>Bắc Giang</td> <td>350</td> <td>Nam Định</td> </tr> <tr> <td>281</td> <td>Bắc Kạn</td> <td>38</td> <td>Nghệ An</td> </tr> <tr> <td>781</td> <td>Bạc Liêu</td> <td>30</td> <td>Ninh Bình</td> </tr> <tr> <td>241</td> <td>Bắc Ninh</td> <td>68</td> <td>Ninh Thuận</td> </tr> <tr> <td>75</td> <td>Bến Tre</td> <td>210</td> <td>Phú Thọ</td> </tr> <tr> <td>56</td> <td>Bình Định</td> <td>57</td> <td>Phú Yên</td> </tr> <tr> <td>650</td> <td>Bình Dương</td> <td>52</td> <td>Quảng Bình</td> </tr> <tr> <td>651</td> <td>Bình Phước</td> <td>510</td> <td>Quảng Nam</td> </tr> <tr> <td>62</td> <td>Bình Thuận</td> <td>55</td> <td>Quảng Ngãi</td> </tr> <tr> <td>780</td> <td>Cà Mau</td> <td>33</td> <td>Quảng Ninh</td> </tr> <tr> <td>26</td> <td>Cao Bằng</td> <td>53</td> <td>Quảng Trị</td> </tr> <tr> <td>500</td> <td>Đắk Lắk</td> <td>79</td> <td>Sóc Trăng</td> </tr> <tr> <td>501</td> <td>Đắk Nông</td> <td>22</td> <td>Sơn La</td> </tr> <tr> <td>230</td> <td>Điện Biên</td> <td>66</td> <td>Tây Ninh</td> </tr> <tr> <td>61</td> <td>Đồng Nai</td> <td>36</td> <td>Thái Bình</td> </tr> <tr> <td>67</td> <td>Đồng Tháp</td> <td>280</td> <td>Thái Nguyên</td> </tr> <tr> <td>59</td> <td>Gia Lai</td> <td>37</td> <td>Thanh Hóa</td> </tr> </tbody> </table>	0	Liên tỉnh	63	Lâm Đồng	1	Toàn quốc	25	Lạng Sơn	76	An Giang	20	Lào Cai	64	Bà Rịa - Vũng Tàu	72	Long An	240	Bắc Giang	350	Nam Định	281	Bắc Kạn	38	Nghệ An	781	Bạc Liêu	30	Ninh Bình	241	Bắc Ninh	68	Ninh Thuận	75	Bến Tre	210	Phú Thọ	56	Bình Định	57	Phú Yên	650	Bình Dương	52	Quảng Bình	651	Bình Phước	510	Quảng Nam	62	Bình Thuận	55	Quảng Ngãi	780	Cà Mau	33	Quảng Ninh	26	Cao Bằng	53	Quảng Trị	500	Đắk Lắk	79	Sóc Trăng	501	Đắk Nông	22	Sơn La	230	Điện Biên	66	Tây Ninh	61	Đồng Nai	36	Thái Bình	67	Đồng Tháp	280	Thái Nguyên	59	Gia Lai	37	Thanh Hóa
0	Liên tỉnh	63	Lâm Đồng																																																																																		
1	Toàn quốc	25	Lạng Sơn																																																																																		
76	An Giang	20	Lào Cai																																																																																		
64	Bà Rịa - Vũng Tàu	72	Long An																																																																																		
240	Bắc Giang	350	Nam Định																																																																																		
281	Bắc Kạn	38	Nghệ An																																																																																		
781	Bạc Liêu	30	Ninh Bình																																																																																		
241	Bắc Ninh	68	Ninh Thuận																																																																																		
75	Bến Tre	210	Phú Thọ																																																																																		
56	Bình Định	57	Phú Yên																																																																																		
650	Bình Dương	52	Quảng Bình																																																																																		
651	Bình Phước	510	Quảng Nam																																																																																		
62	Bình Thuận	55	Quảng Ngãi																																																																																		
780	Cà Mau	33	Quảng Ninh																																																																																		
26	Cao Bằng	53	Quảng Trị																																																																																		
500	Đắk Lắk	79	Sóc Trăng																																																																																		
501	Đắk Nông	22	Sơn La																																																																																		
230	Điện Biên	66	Tây Ninh																																																																																		
61	Đồng Nai	36	Thái Bình																																																																																		
67	Đồng Tháp	280	Thái Nguyên																																																																																		
59	Gia Lai	37	Thanh Hóa																																																																																		

	19 Hà Giang	54 Thừa Thiên Huế
	351 Hà Nam	73 Tiền Giang
	34 Hà Tây	710 TP Cần Thơ
	39 Hà Tĩnh	511 TP Đà Nẵng
	320 Hải Dương	4 TP Hà Nội
	711 Hậu Giang	31 TP Hải Phòng
	18 Hòa Bình	8 TP Hồ Chí Minh
	321 Hưng Yên	74 Trà Vinh
	58 Khánh Hòa	27 Tuyên Quang
	77 Kiên Giang	70 Vĩnh Long
	60 Kon Tum	211 Vĩnh Phúc
	231 Lai Châu	29 Yên Bái
Nhà tài trợ	Các tổ chức tài trợ quốc tế hoặc đại diện của Chính phủ nước ngoài với vai trò là một bên ký Hiệp định	
Nhà tài trợ chính	Nhà tài trợ cung cấp phần lớn khoản vốn ODA cho dự án, hay được các nhà tài trợ cùng tham gia đồng tài trợ cử làm nhà tài trợ chính.	
Nhà tài trợ khác (nếu có)	Nhà tài trợ hoặc nhiều nhà tài trợ cùng tham gia (đồng tài trợ) cung cấp vốn ODA cho dự án, nhưng không phải là nhà tài trợ chính.	
Cơ quan chủ quản	“Cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA” (Người quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư hoặc người quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật) là các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trực thuộc Chính phủ, các cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức nghề nghiệp, các cơ quan trực thuộc Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”) có chương trình, dự án. Điền tên cơ quan chủ quản, tên, chức vụ, địa chỉ, điện thoại, fax và email của người liên hệ (người được cơ quan chủ quản giao nhiệm vụ làm đầu mối quản lý Dự án).	
Cơ quan đồng thực hiện	Nếu trong Quyết định đầu tư hoặc Văn kiện dự án có giao nhiệm vụ cho 2 hoặc hơn 2 cơ quan thực hiện dự án (đồng thực hiện) thì liệt kê tên các cơ quan này.	
Chủ dự án/Chủ đầu tư	“Chủ chương trình, dự án ODA” (chủ đầu tư đối với chương trình, dự án đầu tư; chủ dự án đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật – sau đây gọi chung là chủ dự án) là đơn vị được Thủ tướng Chính phủ hoặc cơ quan chủ quản giao trách nhiệm trực tiếp quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA và nguồn vốn đối ứng để thực hiện chương trình, dự án theo nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, và quản lý, sử dụng công trình sau khi chương trình, dự án kết thúc. Điền tên chủ dự án, tên, chức vụ, địa chỉ, điện thoại, fax và email của người liên hệ (người được chủ dự án giao nhiệm vụ làm đầu mối quản lý Dự án).	
Ban quản lý dự án	Tên đầy đủ của Ban QLDA, Tên của Giám đốc Ban QLDA, địa chỉ, điện thoại, Fax, Email của Giám đốc Ban QLDA	
Ngày Chính phủ Việt Nam cho phép đầu tư	Ngày ghi trên Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án do người có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt.	
Ngày Chính phủ	Ngày ghi trên Quyết định đầu tư hoặc Văn kiện dự án do người có thẩm	

Việt Nam phê duyệt quyết định đầu tư	quyền của Việt Nam phê duyệt.
Ngày nhà tài trợ phê duyệt dự án	Ngày nhà tài trợ chính và các nhà tài trợ khác cùng tham gia (đồng tài trợ) phê duyệt dự án.
Ngày ký Hiệp định	Ngày CPVN và nhà tài trợ (NTT chính và các NTT đồng tài trợ) ký Hiệp định (trường hợp cá biệt: một số dự án quy mô lớn do JBIC tài trợ thông qua nhiều Hiệp định vay vốn cần liệt kê tất cả các Hiệp định đã ký theo thứ tự thời gian)
Ngày hiệu lực	Ngày mà khoản tài trợ theo Hiệp định có hiệu lực (bên vay bên nhận có thể rút vốn)
Ngày kết thúc	Ngày mà khoản tài trợ cho dự án theo Hiệp định đã ký hết hiệu lực (bên vay, bên nhận hết quyền rút vốn).
Ngày kết thúc đã điều chỉnh (nếu có)	Ngày kết thúc được điều chỉnh theo Văn bản điều chỉnh ký kết giữa người có thẩm quyền của Việt Nam và nhà tài trợ.
Nguồn vốn	
Tổng số (theo Quyết định đầu tư)	Tổng vốn dự án (bao gồm vốn ODA và vốn đối ứng) được ghi trong Quyết định đầu tư hoặc Văn kiện dự án. Đơn vị tính là Triệu VNĐ.
Tương đương (ngoại tệ)	Tổng vốn dự án được quy đổi ra nguyên tệ của nhà tài trợ chính (trường hợp ADB và WB, sử dụng đơn vị ngoại tệ là SDR) tại thời điểm ký Quyết định đầu tư hoặc Văn kiện dự án.
Tỷ giá (tại thời điểm ký Quyết định đầu tư)	Liệt kê các tỷ giá sau tại thời điểm ký Quyết định đầu tư hoặc Văn kiện dự án: - Tỷ giá giữa USD và VNĐ - Tỷ giá giữa USD và đồng ngoại tệ quy đổi
Vốn ODA	
Tổng số (theo Hiệp định)	Tổng vốn ODA do nhà tài trợ cung cấp (ghi trong Hiệp định đã ký giữa nhà tài trợ và Việt Nam) được quy đổi ra VNĐ. Đơn vị tính là Triệu VNĐ.
Tổng vốn vay	Tổng số ODA vốn vay ghi trong Hiệp định được quy đổi ra VNĐ. Đơn vị tính là Triệu VNĐ.
Tổng viện trợ không hoàn lại	Tổng số ODA viện trợ không hoàn lại ghi trong Hiệp định được quy đổi ra VNĐ. Đơn vị tính là Triệu VNĐ.
Tỷ giá (tại thời điểm ký Hiệp định)	Tỷ giá giữa đồng nguyên tệ (đơn vị ngoại tệ ghi trong Hiệp định) và đồng Việt Nam tại thời điểm ký kết.
Tổng quy đổi ra VNĐ	Tổng vốn ODA của (các) nhà tài trợ quy đổi ra đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá tại thời điểm ký Hiệp định
Điều kiện vay	
Thời hạn trả nợ (năm)	Thời gian tính theo năm được ghi trong Hiệp định mà Việt Nam phải trả nợ khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi) cho nhà tài trợ.
Thời gian ân hạn (năm)	Thời gian tính theo năm (hoặc theo tháng) được ghi trong Hiệp định mà Việt Nam không phải trả nợ gốc đối với phần ODA vốn vay đã được giải ngân.
Lãi suất (%)	Tỷ lệ phần trăm theo năm (% năm) mà Việt Nam phải trả cho nhà tài trợ đối

	năm)	với số vốn vay đã được giải ngân. Trong một số trường hợp, khoản vay áp dụng các lãi suất thay đổi thì ghi theo lãi suất đã xác định trong Hiệp định.
	Phí cam kết (% năm)	Tỷ lệ phần trăm theo năm (%/năm) mà Việt Nam phải trả cho nhà tài trợ đối với số tiền còn lại trong Hiệp định.
Cơ chế trong nước đối với vốn ODA		Theo thỏa thuận giữa CPVN và Nhà tài trợ tại Hiệp định đã ký kết
	Cho vay lại	Toàn bộ hoặc một phần vốn cho dự án theo Hiệp định đã ký được CPVN thông qua Bộ Tài chính cho Chủ dự án (là doanh nghiệp nhà nước) vay lại để thực hiện dự án theo điều kiện cho vay lại được Nhà tài trợ chấp thuận.
	Cấp phát	Toàn bộ hoặc một phần vốn cho dự án theo Hiệp định đã ký được Ngân sách Nhà nước cấp cho Chủ dự án để thực hiện dự án theo cơ chế Ngân sách Nhà nước cấp phát.
Vốn Đối ứng		Tổng giá trị đóng góp của phía Việt Nam (quy ra VNĐ) để thực hiện dự án (đã được ghi trong Quyết định đầu tư). Đơn vị tính là Triệu VNĐ.
Tỷ giá		Tỷ giá giữa ngoại tệ và VNĐ tại thời điểm ký Hiệp định hoặc trong Văn kiện dự án.
Mô tả tóm tắt dự án (Tiếng Việt và Tiếng Anh)		Tóm tắt ý nghĩa quan trọng của dự án ODA đối với xã hội, các hoạt động dự kiến, các đầu ra và những lợi ích lâu dài đối với các đối tượng thụ hưởng cuối cùng. Tóm tắt này cũng cố gắng thể hiện mức độ phù hợp của dự án đối với các chính sách phát triển ngành, vùng của Chính phủ, chính sách của nhà tài trợ có liên quan.
Điều chỉnh vốn đầu tư		
	Ngày điều chỉnh (nếu có)	Ngày CPVN hoặc Người có thẩm quyền của Việt Nam và Nhà tài trợ ký Văn bản điều chỉnh vốn của dự án.
	Vốn ODA (đã được điều chỉnh)	Tổng vốn ODA đã được điều chỉnh (theo đơn vị tiền tệ của Hiệp định) được thể hiện trong Văn bản điều chỉnh vốn của dự án đã được ký giữa Nhà tài trợ và CPVN. Liệt kê theo nguồn vốn ODA của từng nhà tài trợ (nếu có điều chỉnh vốn).
	Quy đổi ra VNĐ	Vốn ODA đã điều chỉnh của (các) nhà tài trợ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá tại thời điểm Văn bản điều chỉnh được ký kết giữa CPVN và Nhà tài trợ.

Biểu 2: Báo cáo tóm tắt tình hình thực hiện Tháng/Quý

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tần suất báo cáo Biểu 2	Biểu 2 cập nhật theo tháng hoặc theo quý tóm tắt tiến độ thực hiện dự án do Ban QLDA lập. Biểu này giúp Ban QLDA chỉ ra các kết quả, những thay đổi quan trọng và những khó khăn vướng mắc đã gặp trong kỳ báo cáo cũng như cơ hội đưa ra các hành động cần thiết để giải quyết các vấn đề đó. Biểu 2 được lập <i>hàng tháng</i> đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, các chương trình, dự án đầu tư tương đương nhóm A và <i>hàng quý</i> đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ trưởng của CQCQ.
Khối lượng lũy kế thực hiện từ đầu	Tỷ lệ (%) giữa tổng giá trị khối lượng các công việc đã hoàn thành từ đầu năm (lũy kế) so với tổng giá trị khối lượng các công việc của năm kế

năm so với Kế hoạch năm (%)	hoạch.	
Giải ngân trong Tháng/Quý	Xem mục Giải ngân vốn ODA; Giải ngân vốn đối ứng (Phần các quy định chung của các biểu tài chính).	
Đơn vị tiền tệ	Bằng nguyên tệ của nhà tài trợ (vốn ODA); bằng VNĐ (vốn đối ứng)	
Kế hoạch giải ngân năm	Kế hoạch giải ngân năm do Người có thẩm quyền của Việt Nam giao theo từng nguồn vốn.	
Kế hoạch tới thời điểm báo cáo	Lũy kế phần kế hoạch giải ngân tính từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	
Giải ngân trong Tháng/Quý	Giá trị giải ngân trong tháng báo cáo của từng nguồn vốn theo nguyên tệ của nhà tài trợ (NTT1, NTT2...) và vốn đối ứng (VNĐ).	
Lũy kế từ đầu năm	Tổng giá trị giải ngân lũy kế từ đầu năm báo cáo đến thời điểm báo cáo theo từng nguồn vốn.	
Tỷ lệ (%) đạt được so với kế hoạch	Tỷ lệ (%) tổng giá trị giải ngân lũy kế từ đầu năm báo cáo đến thời điểm báo cáo so với Kế hoạch giải ngân được giao theo từng nguồn vốn $[(7) = (6)/(4)]$.	
Lũy kế giải ngân	Tổng giá trị giải ngân lũy kế từ khi bắt đầu dự án đến thời điểm báo cáo theo từng nguồn vốn.	
Tổng giải ngân trong Tháng/Quý quy đổi ra VNĐ	Tổng giá trị giải ngân trong tháng/quý báo cáo được quy đổi ra VNĐ. Đơn vị tính là triệu VNĐ (ô dưới dòng cuối của cột 6). Sử dụng tỷ giá nguyên tệ/VNĐ tại thời điểm báo cáo để quy đổi.	
Tóm tắt các kết quả đạt được	Báo cáo tóm tắt các đầu ra và các hoạt động quan trọng đã đạt được trong tháng/quý báo cáo.	
Các vướng mắc (nếu có)	<p>Bao gồm: (1) Các vướng mắc mới nảy sinh và (2) các vướng mắc trước đây. Mô tả tóm tắt các vướng mắc liên quan tới vấn đề giải ngân, đấu thầu, hợp đồng, giải phóng mặt bằng (bao gồm cả việc đền bù, tái định cư), môi trường và các vấn đề khác. Với mỗi vướng mắc mới cần xác định rõ cơ quan giải quyết, thời hạn giải quyết (trước ngày... tháng... năm). Với mỗi vướng mắc trước đây cần nêu lên thực trạng giải quyết (nếu đã giải quyết cần ghi ngày... tháng... năm... đã giải quyết; nếu chưa giải quyết thì cần ghi <i>thời hạn mới phải giải quyết</i>.</p> <p>Đối với các vướng mắc chưa được giải quyết, ngoài việc mô tả vướng mắc, đề nghị viết kèm lý do tại sao các vướng mắc vẫn chưa được giải quyết.</p>	
Mã vướng mắc	1	Về chức năng, nhiệm vụ của Ban QLDA
	2	Về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chức năng liên quan
	3	Về nhân sự quản lý dự án
	4	Về phương tiện vật chất, tài chính cho hoạt động của Ban QLDA
	5	Về nội dung thiết kế dự án
	6	Về dự toán
	7,1	Về giải phóng mặt bằng – Liên quan đến chính sách của nhà tài trợ
	7,2	Về giải phóng mặt bằng – Liên quan đến sự phối hợp của chính

			quyền sở tại.
		7,3	Về giải phóng mặt bằng – Liên quan đến người sử dụng đất
		8,1	Về đấu thầu/mua sắm – Phê duyệt kế hoạch
		8,2	Về đấu thầu/mua sắm – Quá trình đấu thầu
		8,3	Về đấu thầu/mua sắm – Phê duyệt kết quả
		9	Về vốn đối ứng
		10,1	Về giải ngân vốn ODA – Liên quan đến các cơ quan Việt Nam
		10,2	Về giải ngân vốn ODA – liên quan đến Nhà tài trợ
		11	Về thiết kế và tiêu chuẩn kỹ thuật của các dự án đầu tư xây dựng
		12	Về hạch toán, chi phí xây dựng
		13	Về thuế
		14	Về hải quan, xuất nhập khẩu
		15,1	Điều chỉnh – Điều chỉnh thay đổi mục tiêu
		15,2	Điều chỉnh – Điều chỉnh quá 10% hoặc 1 triệu USD
		15,3	Điều chỉnh – Điều chỉnh khác
		16	Các rủi ro nghiêm trọng
Các khuyến nghị (nếu có)		Tóm tắt các khuyến nghị chưa được phản hồi từ những lần báo cáo trước. Đề đạt các khuyến nghị mới nhằm giải quyết các vướng mắc chủ yếu hoặc để đạt được các kết quả và những thay đổi.	
Thời hạn xử lý		Với từng khuyến nghị cần nêu rõ thời hạn yêu cầu có phản hồi từ cơ quan chịu trách nhiệm xử lý.	
Các vấn đề khác (nếu có)		Tóm tắt các vấn đề chưa được đề cập ở trên, ví dụ như tình hình thực hiện các Điều khoản và Điều kiện ràng buộc.	
Các chỉ số		Ban QLDA báo cáo các chỉ số theo dõi quốc gia phù hợp với phạm vi hoạt động của dự án	
Mã chỉ số	1	Số gói thầu chậm bắt đầu	Số gói thầu chưa bắt đầu thực hiện đấu thầu và chậm hơn 3 tháng so với ngày bắt đầu theo kế hoạch
	2	Số hợp đồng chậm kết thúc	Số hợp đồng chưa hoàn thành và chậm hơn 3 tháng so với ngày hoàn thành theo kế hoạch
	3	Số gói thầu chậm GPMB & TĐC	Số gói thầu chưa được phê duyệt kế hoạch GPMB và TĐC và chậm hơn 3 tháng so với ngày phê duyệt theo kế hoạch
	4	Số gói thầu chậm bàn giao mặt bằng	Số gói thầu liên quan đến GPMB và TĐC chưa hoàn thành và chậm hơn 3 tháng so với hạn bàn giao mặt bằng theo kế hoạch.
	5	Số gói thầu chậm phê duyệt kế hoạch bảo vệ môi trường	Số gói thầu chưa được phê duyệt Kế hoạch bảo vệ môi trường và chậm hơn 3 tháng so với ngày phê duyệt theo kế hoạch.
	6	Số gói thầu chậm thực hiện việc bảo vệ môi trường	Số gói thầu chưa bắt đầu việc thực hiện bảo vệ môi trường và chậm hơn 3 tháng so với ngày bắt đầu thực hiện việc bảo vệ môi trường theo kế hoạch.

Biểu 3: Tiến độ thực hiện các điều kiện và điều khoản ràng buộc

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tần suất báo cáo Biểu 3	Biểu 3 liệt kê và nêu thực trạng thực hiện các điều khoản và điều kiện ràng buộc mà phía Việt Nam phải thực hiện trước hoặc trong thời gian khoản tài trợ có hiệu lực. Biểu này được điền và gửi hàng quý.
Nhà tài trợ	Nhà tài trợ chính và các nhà tài trợ đồng tài trợ cho dự án (nếu có).
Mô tả	Các điều khoản ràng buộc được nêu trong Hiệp định.
Thời hạn hoàn thành	Là ngày mà các điều kiện và điều khoản ràng buộc phải được thực hiện xong (hoàn thành) theo kế hoạch.
Thời hạn hoàn thành điều chỉnh	Là hạn hoàn thành mới được Người có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt và Nhà tài trợ đồng ý gia hạn để thực hiện các điều kiện và điều khoản ràng buộc.
Thực trạng	Mô tả tóm tắt tiến độ hoàn thành các Điều kiện và Điều khoản ràng buộc đến thời điểm báo cáo.
Ngày hoàn thành thực tế	Là ngày mà các điều kiện và điều khoản ràng buộc thực tế được thực hiện xong.

Các quy định chung của các biểu tài chính

Đơn vị tính	- Ngoại tệ: Đơn vị nguyên tệ (ví dụ: SDR, USD, EUR) - VNĐ : triệu (1.000.000) VNĐ - Thống nhất về sử dụng dấu phẩy (,) và dấu chấm (.): (i) Với báo cáo bằng Tiếng Việt + Dấu chấm ngăn cách hàng nghìn + Dấu phẩy ngăn cách phần số nguyên và số thập phân + Ví dụ: 1.000.000 VNĐ được hiểu là 1 triệu Việt Nam Đồng chẵn (ii) Với báo cáo bằng Tiếng Anh + Dấu phẩy ngăn cách hàng nghìn + Dấu chấm ngăn cách phần số nguyên và số thập phân + Ví dụ: 1,000,000.00 VNĐ được hiểu là 1 triệu Việt Nam đồng chẵn
Giải ngân vốn ODA	Giá trị vốn ODA đã được Nhà tài trợ chuyển cho CPVN thông qua Tài khoản Đặc biệt và Tài khoản Tạm ứng của dự án hoặc chuyển trực tiếp cho nhà thầu (theo thông báo rút vốn của NTT). Thời điểm giải ngân là thời điểm vốn được chuyển đi từ tài khoản của Nhà tài trợ vào Tài khoản Đặc biệt hoặc Tài khoản Tạm ứng của dự án hoặc vào tài khoản của nhà thầu.
Giải ngân vốn đối ứng	Giá trị vốn đối ứng (bằng tiền VNĐ) được giải ngân trong kỳ báo cáo.
Kế hoạch giải ngân năm	Kế hoạch giải ngân hàng năm (bao gồm vốn ODA và vốn đối ứng) được Người có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt để thực hiện dự án.
Năm tài chính	Được tính từ ngày 01 tháng 01 cho tới ngày 31 tháng 12 hàng năm

Biểu 4: Báo cáo Tiến độ giải ngân vốn ODA

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tần suất Biểu 4	Biểu 4 báo cáo tiến độ giải ngân vốn ODA, theo dõi tình hình giải ngân vốn ODA của nhà tài trợ so với kế hoạch năm về giải ngân đã được giao.

	Biểu 4 được lập hàng quý theo từng nhà tài trợ của dự án.
Đơn vị tính	Giải ngân vốn ODA tính theo loại tiền tệ của nhà tài trợ được xác định trong Hiệp định.
Tên hạng mục	Mô tả tóm tắt các hạng mục theo cách phân bổ ngân sách dự án đã cam kết trong Hiệp định. Dự án lớn có thể chia nhỏ tiếp đến các gói thầu chính (ví dụ: tư vấn, xây lắp, thiết bị, dự phòng...)
Lũy kế thực tế đến ngày 31/12/ năm trước	Số lũy kế vốn ODA đã giải ngân từ khi bắt đầu dự án đến ngày hoặc 31 tháng 12 năm trước (năm liền trước năm báo cáo)
Kế hoạch giải ngân vốn từng quý (Quý I, Quý II...)	Kế hoạch giải ngân dự kiến trong từng quý do Ban QLDA bố trí dựa trên Kế hoạch giải ngân năm vốn ODA được giao
Số liệu giải ngân thực tế từng quý (Quý I, Quý II...)	Giá trị giải ngân thực tế vốn ODA từng quý
Tổng cộng trong năm	
Lũy kế thực tế từ đầu năm	Giá trị giải ngân thực tế lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo Giá trị này được cập nhật tự động khi đã điền các số liệu giải ngân thực tế từng quý
Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch năm (%)	Tỷ lệ phần trăm (%) giữa thực tế giải ngân lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo và kế hoạch giải ngân năm.
Tổng cộng cho dự án	
Tổng vốn đã ký	Là tổng vốn ODA trong Hiệp định đã ký (Hiệp định gốc) cộng thêm các khoản điều chỉnh tăng và trừ đi các cấu phần đã cắt bỏ ghi trong Văn bản điều chỉnh đã ký (nếu có). Đây chính là giá trị vốn ODA đã sẵn có để thực hiện dự án (net loan).
Lũy kế thực tế từ đầu dự án	Giá trị giải ngân thực tế lũy kế từ khi bắt đầu thực hiện dự án (từ đầu dự án) đến thời điểm báo cáo Giá trị này được cập nhật tự động khi đã điền các số liệu giải ngân thực tế từng quý.
Tỷ lệ (%) giải ngân	Tỷ lệ phần trăm (%) giữa giải ngân lũy kế từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo và tổng vốn ODA theo Hiệp định.
Tổng quy đổi ra VNĐ	Quy đổi ra VNĐ tính theo tỷ giá tại thời điểm báo cáo. Chỉ quy đổi cho Kế hoạch giải ngân năm, Thực tế giải ngân từ đầu năm, Tổng vốn đã ký và Thực tế giải ngân từ đầu dự án.
Tỷ giá (tại thời điểm cuối tháng của Quý báo cáo)	Nêu tỷ giá giữa ngoại tệ dùng để báo cáo và VNĐ do Bộ Tài chính công bố vào tháng cuối của Quý báo cáo Bộ Tài chính công bố tỷ giá hạch toán tháng cho các loại đồng tiền. Có thể truy cập Website của Bộ Tài chính: www.mof.gov.vn về xem tỷ giá này.
Tỷ giá trung bình	Tỷ giá trung bình tại thời điểm báo cáo, được tính bằng cách chia lũy kế giải ngân từ đầu năm đến thời điểm báo cáo bằng VNĐ cho lũy kế giải

	ngân từ đầu năm đến thời điểm báo cáo bằng ngoại tệ.
Tỷ giá để tính tại thời điểm 31/12/năm trước	Tỷ giá tại thời điểm 31/12/năm trước chính là tỷ giá trung bình tính tại thời điểm lập báo cáo Quý IV của năm trước (năm liền trước năm báo cáo)

Biểu 5: Theo dõi tài khoản Đặc biệt/Tạm ứng

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tần suất Biểu 5	Biểu 5: Báo cáo Theo dõi Tài khoản Đặc biệt hoặc Tài khoản Tạm ứng được thực hiện hàng quý theo từng nhà tài trợ. Nếu Dự án mở hơn 1 Tài khoản Đặc biệt hoặc Tài khoản Tạm ứng thì phải lập Biểu 5 cho từng Tài khoản với các tên Tài khoản riêng biệt.
Tên tài khoản	Ghi tên Tài khoản Đặc biệt hoặc Tài khoản tạm ứng của dự án
Số dư đầu kỳ	Số dư của Tài khoản Đặc biệt hoặc Tài khoản Tạm ứng tại ngày đầu tiên của quý báo cáo
Cộng: Nhà tài trợ cấp trong kỳ	Giá trị vốn ODA được Nhà tài trợ chuyển vào Tài khoản Đặc biệt hoặc Tài khoản Tạm ứng trong quý báo cáo.
Lãi suất ngân hàng	Khoản lãi suất nhận được do duy trì Tài khoản Đặc biệt hoặc Tài khoản Tạm ứng trong quý báo cáo.
Trừ: Tổng đã chi trong kỳ	Giá trị vốn ODA đã được Ban QLDA rút ra từ Tài khoản Đặc Biệt hoặc Tài khoản Tạm ứng trong quý báo cáo để chi cho các hoạt động của dự án.
Phí dịch vụ ngân hàng	Chi phí duy trì Tài khoản Đặc biệt hoặc Tài khoản Tạm ứng trong quý báo cáo.
Số dư cuối kỳ	Số dư của Tài khoản Đặc biệt hoặc Tài khoản Tạm ứng tại ngày cuối cùng của quý báo cáo.

Biểu 6: Báo cáo Tiến độ giải ngân vốn đối ứng

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tần suất Biểu 6	Biểu 6 theo dõi tiến độ giải ngân thực tế vốn đối ứng hàng quý so với Kế hoạch năm về vốn đối ứng. Đơn vị tính là triệu VNĐ.
Tổng vốn theo Quyết định đầu tư	Tổng vốn đối ứng CPVN cam kết tài trợ trong Quyết định đầu tư hoặc Văn kiện dự án (chỉ tính giá trị vốn đối ứng bằng tiền mặt không tính các khoản đối ứng bằng hiện vật như nhà, xe, thiết bị, văn phòng,... sẵn có của chủ dự án phục vụ công tác quản lý dự án).

Ghi chú: Với các thuật ngữ khác, đề nghị tham khảo cách điền cho Vốn ODA ở Biểu 4 để biết cách điền tương ứng cho Vốn đối ứng ở Biểu 6.

Biểu 7: Kế hoạch Đấu thầu

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tần suất Biểu 7	Biểu 7 liệt kê các kế hoạch đấu thầu hoặc các kế hoạch đấu thầu đã được điều chỉnh của dự án được phê duyệt. Biểu này được lập khi bắt đầu thực hiện dự án và sẽ điều chỉnh khi có điều chỉnh Quyết định đầu tư hoặc Văn kiện dự án, điều chỉnh kế hoạch đấu thầu hoặc có thêm các kế hoạch đấu thầu mới.
Diễn giải	Liệt kê các Kế hoạch đấu thầu hay Kế hoạch đấu thầu điều chỉnh. Ví dụ:

	Kế hoạch đấu thầu đợt 1, Kế hoạch đấu thầu đợt II, Kế hoạch đấu thầu điều chỉnh đợt 1...
Số lượng gói thầu	Số lượng gói thầu có trong Kế hoạch đấu thầu (hoặc Kế hoạch đấu thầu điều chỉnh) được phê duyệt
Ngày trình TKKT&TDT/DT	Ngày Ban QLDA trình Thiết kế kỹ thuật và Tổng dự toán/Dự toán của Dự án lên Người có thẩm quyền của Việt Nam. Trong trường hợp Kế hoạch đấu thầu gồm nhiều gói thầu và mỗi gói thầu có Thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán/Dự toán riêng, các thông tin về ngày trình TKKT&TDT/DT sẽ được liệt kê ở Biểu 8 (Thông tin các gói thầu trong Kế hoạch đấu thầu)
Ngày duyệt TKKT&TDT/DT	Ngày Người có thẩm quyền của CPVN phê duyệt Thiết kế kỹ thuật và Tổng dự toán/Dự toán của Dự án (kèm theo số văn bản phê duyệt). Trong trường hợp Kế hoạch đấu thầu gồm nhiều gói thầu và mỗi gói thầu có Thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán/Dự toán riêng, các thông tin về ngày phê duyệt TKKT&TDT/DT sẽ được liệt kê ở Biểu 8 (Thông tin các gói thầu trong Kế hoạch đấu thầu)
Ngày trình Chính phủ Việt Nam (CPVN) kế hoạch đấu thầu	Ngày Ban QLDA trình Người có thẩm quyền của Việt Nam Kế hoạch đấu thầu
Ngày trình Nhà tài trợ (NTT) kế hoạch đấu thầu	Ngày Ban QLDA trình Nhà tài trợ Kế hoạch đấu thầu
Phê duyệt kế hoạch đấu thầu	
Nhà tài trợ	Ngày và số văn bản của thư không phản đối (no-objection letter) của Nhà tài trợ đối với Kế hoạch đấu thầu.
CPVN	Ngày và số văn bản phê duyệt Kế hoạch đấu thầu của Người có thẩm quyền của Việt Nam.

Biểu 8: Nội dung các gói thầu trong Kế hoạch đấu thầu

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tần suất Biểu 8	Biểu 8: Cung cấp thông tin về Kế hoạch đấu thầu (KHĐT), trong đó liệt kê toàn bộ các gói thầu trong KHĐT (hay KHĐT được điều chỉnh) đã được phê duyệt. Biểu này lập cùng với Biểu 7 (Kế hoạch đấu thầu) khi bắt đầu thực hiện dự án và sẽ được điền bổ sung khi có điều chỉnh hoặc có thêm các Kế hoạch đấu thầu mới.
Thứ tự (TT)	Các gói thầu được liệt kê đối với từng KHĐT theo thứ tự xuất hiện của KHĐT. Các gói thầu trong từng KHĐT được đánh số theo thứ tự tăng dần 1, 2, 3...
Số hiệu gói thầu	Số hiệu gói thầu là duy nhất và được sử dụng trong suốt quá trình thực hiện dự án, phù hợp với Văn kiện dự án hoặc theo nguyên tắc ngắn gọn và không trùng lặp.
Tên gói thầu	Tên đầy đủ của từng gói thầu trong KHĐT được phê duyệt.

Ngày trình TKKT&TDT/DT	Tham chiếu “Ngày trình TKKT&TDT/DT” trong Biểu 7 (Kế hoạch đấu thầu)
Ngày phê duyệt TKKT&TDT/DT	Tham chiếu “Ngày phê duyệt TKKT&TDT/DT” trong Biểu 7 (Kế hoạch đấu thầu)
Loại gói thầu	Là một trong các loại: Xây lắp (COS), Mua sắm hàng hóa (GDS), Dịch vụ tư vấn (CS), dịch vụ phi tư vấn (NCS) và EPC.
Nguồn vốn	Nguồn vốn của gói thầu phân theo: - Vốn đối ứng - Vốn ODA: liệt kê theo từng dòng tên viết tắt của (các) nhà tài trợ (NTT)
Giá gói thầu	Giá trị gói thầu được xác định trong Kế hoạch đấu thầu được Người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các gói thầu tư vấn, đây có thể là ngân sách cho gói thầu.
Đơn vị tiền tệ	Các loại tiền sử dụng trong gói thầu được liệt kê chi tiết.
Giá trị	Giá trị gói thầu được phê duyệt theo từng loại tiền tệ trong gói thầu
Hình thức mua sắm/lựa chọn nhà thầu	Là một trong các hình thức sau: Đối với các gói thầu Xây lắp và Mua sắm hàng hóa: - Đấu thầu quốc tế rộng rãi (ICB) - Đấu thầu quốc tế hạn chế (LIB) - Đấu thầu trong nước rộng rãi (NBC) - Đấu thầu trong nước hạn chế (LNB) - Chào hàng cạnh tranh trong nước (NS) - Đấu thầu có sự tham gia của cộng đồng (CPP) - Mua sắm trực tiếp (DC) - Tự thực hiện (FA) - Mua sắm từ các cơ quan chuyên trách (PSA) - Đấu thầu của các tổ chức Liên Hợp quốc (UNP) Đối với các gói thầu tư vấn - Chỉ định thầu (SSS) - Lựa chọn dựa trên chất lượng và giá cả (QCBS) - Lựa chọn dựa trên chất lượng (QBS) - Lựa chọn dựa trên năng lực tư vấn (CQS) - Lựa chọn chi phí thấp nhất (LCS) - Lựa chọn với ngân sách cố định (FBS) - Lựa chọn tư vấn độc lập (IC) Một số hình thức lựa chọn nhà thầu do nhà tài trợ yêu cầu áp dụng cho một số loại gói thầu: - Đấu thầu dựa trên kết quả thực hiện hoặc sản phẩm đầu ra (PBP) - Mua sắm hỗ trợ thiên tai và các trường hợp khẩn cấp (DEA) - Mua sắm theo BOO/BOT/BOOT/Giám giá và một số hình thức mua sắm tư nhân tương tự (BC) - Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt (SPE)
Phương thức đấu thầu/lựa chọn	Là một trong các phương thức: Đấu thầu một túi hồ sơ (SE), Đấu thầu hai túi hồ sơ (DE), Đấu thầu hai giai đoạn (DP)
Hình thức kiểm tra	Bao gồm hình thức Tiên kiểm và Hậu kiểm: - Hình thức Tiên kiểm (PRI) theo quy định các gói thầu phải nhận được thư không phản đối của phía Nhà tài trợ từng bước trong quá trình thực

	<p>hiện đấu thầu từ phê duyệt hồ sơ mời thầu đến ký kết hợp đồng. Lưu ý: Tiền kiểm được áp dụng cho tất cả các gói thầu tư vấn.</p> <p>- Hình thức Hậu kiểm (POS) khi việc đấu thầu các gói thầu và ký kết hợp đồng không cần phải nhận được sự đồng ý của Nhà tài trợ mà phía Nhà tài trợ sẽ kiểm tra lại các thông tin và các quy trình thực hiện sau khi hợp đồng được thực hiện.</p>
Thời gian đấu thầu/lựa chọn (tháng)	Là khoảng thời gian (tính theo tháng) từ khi phát hành hồ sơ mời thầu/thư yêu cầu đề xuất (RFP) đến khi ký kết hợp đồng.
Hình thức hợp đồng	Là một trong các hình thức: Hợp đồng trọn gói (LS), Hợp đồng theo đơn giá (UP), Hợp đồng theo thời gian (TB) và Hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm (%) (PB). Các hình thức khác (OTH) có thể bao gồm các hợp đồng đặt cọc và các hợp đồng dự phòng; các hợp đồng không hạn định thời gian (nhưng đã thỏa thuận giá); các hợp đồng dựa trên kết quả thực hiện.
Thời gian thực hiện hợp đồng (tháng)	Là khoảng thời gian (tính theo tháng) để thực hiện và hoàn thành toàn bộ gói thầu.

Biểu 9: Thực hiện Sơ tuyển/Lựa chọn nhà thầu

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tần suất Biểu 9	Sử dụng Biểu 9 báo cáo các gói thầu phải thực hiện sơ tuyển nhà thầu và các gói thầu tư vấn đòi hỏi thực hiện bước lập danh sách ngắn (được quy định trong Hiệp định hoặc Thỏa thuận giữa CPVN và Nhà tài trợ) Lưu ý: Quá trình sơ tuyển khác với quá trình lập danh sách ngắn. Quá trình sơ tuyển dựa trên tiêu chí đạt hay không đạt và do đó tất cả các nhà thầu thỏa mãn các điều kiện kỹ thuật và các tiêu chí thích hợp đều được sơ tuyển. Trong khi quá trình lập danh sách ngắn cũng lựa chọn dựa trên các tiêu chí thích hợp nhưng số lượng nhà thầu/tư vấn được giới hạn tối đa là 6 cơ quan/cá nhân.
Số hiệu gói thầu	Tham chiếu “Số hiệu gói thầu” trong Biểu 8.
Tên gói thầu	Tham chiếu “Tên gói thầu” trong Biểu 8.
Ngày trình Hồ sơ mời sơ tuyển (HSMST)/Thư yêu cầu bày tỏ	Ngày Ban QLDA trình Người có thẩm quyền của Việt Nam và Nhà tài trợ Hồ sơ mời sơ tuyển/Thư yêu cầu bày tỏ trong trường hợp tuyển tư vấn.
Ngày phê duyệt HSMST/Thư yêu cầu bày tỏ	
Nhà tài trợ	Ngày (các) Nhà tài trợ có thư thông qua hoặc không phản đối (no-objection) Hồ sơ mời sơ tuyển và thư yêu cầu bày tỏ quan tâm.
CPVN	Ngày Người có thẩm quyền của Việt Nam có văn bản chính thức phê duyệt Hồ sơ mời sơ tuyển hoặc thư yêu cầu bày tỏ quan tâm.
Ngày đăng thông báo mời sơ tuyển	Ngày đầu tiên thông tin mời sơ tuyển hoặc thư yêu cầu bày tỏ được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng.
Ngày phát hành HSMST	Ngày Ban QLDA phát hành Hồ sơ mời sơ tuyển đã được phê duyệt cho các nhà thầu dự sơ tuyển. Không áp dụng với trường hợp tuyển tư vấn.

Ngày hết hạn nộp Hồ sơ dự sơ tuyển/thư yêu cầu bày tỏ	Ngày cuối cùng Ban QLDA tiếp nhận hồ sơ dự sơ tuyển từ các nhà thầu hoặc Thư bày tỏ từ các tư vấn.
Ngày trình Kết quả Sơ tuyển/Báo cáo đánh giá danh sách ngắn	Ngày Ban QLDA trình Kết quả sơ tuyển hoặc Báo cáo đánh giá về kết quả sơ tuyển hoặc danh sách ngắn và Dự thảo thư yêu cầu đề xuất lên Người có thẩm quyền của Việt Nam và Nhà tài trợ.
Ngày phê duyệt Kết quả Sơ tuyển/danh sách ngắn	
Nhà tài trợ	Ngày Nhà tài trợ thông qua hoặc không phản đối Kết quả sơ tuyển hoặc danh sách ngắn và bản nháp thư yêu cầu đề xuất.
CPVN	Ngày Người có thẩm quyền của Việt Nam ký văn bản phê duyệt Kết quả sơ tuyển hoặc danh sách ngắn và bản nháp thư yêu cầu đề xuất

Biểu 10: Thực hiện lựa chọn nhà thầu

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tần suất Biểu 10	Biểu 10 cập nhật các gói thầu thực hiện trong quý báo cáo bao gồm các gói thầu có thay đổi, tiến triển hoặc phát sinh mới trong quý báo cáo. Biểu này được báo cáo hàng quý.
Số hiệu gói thầu	Tham chiếu “Số hiệu gói thầu” trong Biểu 8
Tên gói thầu	Tham chiếu “Tên gói thầu” trong Biểu 8
Giá gói thầu	
Đơn vị tiền tệ	Đơn vị tiền tệ sử dụng trong quy đổi.
Giá trị	Giá trị gói thầu được quy đổi về một loại đơn vị tiền tệ (thường là triệu VNĐ). Đối với gói thầu tư vấn, đây là ngân sách ước tính. Lưu ý rằng giá trị này chỉ phục vụ mục đích theo dõi, không phải là giá trị gốc của gói thầu. Người xem báo cáo cần tham chiếu Biểu 8 để biết rõ giá gói thầu theo từng loại tiền. Ví dụ: Giá gói thầu là 100 USD và 1.500.000 VNĐ, ta có giá trị gói thầu quy đổi tương đương 200 USD hoặc 3.000.000 VNĐ (theo tỷ giá 1 USD=15.000 VNĐ).
Hình thức mua sắm/lựa chọn nhà thầu	Tham chiếu “Hình thức mua sắm/lựa chọn nhà thầu” trong Biểu 8.
Ngày trình hồ sơ yêu cầu/Hồ sơ mời thầu/yêu cầu đề xuất (HSYC/HSMT/YCDX)	Ngày Ban QLDA trình Người có thẩm quyền của Việt Nam và (các) Nhà tài trợ Hồ sơ yêu cầu, Hồ sơ mời thầu hoặc Yêu cầu đề xuất (chỉ điền vào cột 7 nếu gói thầu thuộc diện tiền kiểm).
Ngày duyệt (HSYC/HSMT/YCDX)	
Nhà tài trợ	Ngày Nhà tài trợ thông qua hoặc không phản đối (no-objection) Hồ sơ yêu cầu hoặc Hồ sơ mời thầu hoặc Yêu cầu đề xuất (chỉ điền vào cột 9 nếu gói thầu thuộc diện tiền kiểm)
CPVN	Ngày Người có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt Hồ sơ mời thầu

		hoặc Yêu cầu đề xuất (YCDX)
Ngày thông báo mời thầu		Ngày đầu tiên thông báo mời thầu được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng (cho các nhà thầu và nhà cung cấp).
Ngày phát hành HSMT/YCDX		Ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành (bán hoặc cấp miễn phí) cho các nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc phát miễn phí YCDX cho các tư vấn trong danh sách ngắn.
Thời điểm mở thầu/đề xuất tài chính		Thời điểm Ban QLDA mở thầu công khai (sau thời điểm đóng thầu quy định trong hồ sơ mời thầu). Trong trường hợp gói thầu dịch vụ tư vấn là thời hạn cuối cùng để cơ quan/cá nhân tư vấn nộp Bản đề xuất.
Ngày trình kết quả đánh giá cuối cùng		Ngày Ban QLDA trình Người có thẩm quyền của Việt Nam và (các) Nhà tài trợ Báo cáo kết quả đấu thầu (tổng hợp kết quả đánh giá và hợp đồng đã đàm phán). Chỉ điền vào cột 14 nếu gói thầu thuộc diện tiền kiểm.
Ngày duyệt kết quả đánh giá cuối cùng		
	Nhà tài trợ	Ngày Nhà tài trợ có văn bản thông qua hoặc không phản đối việc trao thầu (chỉ điền vào cột 16 nếu gói thầu thuộc diện tiền kiểm).
	CPVN	Ngày Người có thẩm quyền của Việt Nam có văn bản phê duyệt Báo cáo kết quả lựa chọn đấu thầu
Tên Nhà thầu/Tư vấn trúng thầu		Điền tên đầy đủ của nhà thầu hoặc tư vấn trúng thầu theo Kết quả đấu thầu được duyệt.
	Đơn vị tiền tệ	Liệt kê các loại tiền tệ sử dụng trong gói thầu hoặc Đề xuất đã trúng thầu theo từng dòng.
	Giá trị hợp đồng	Giá trị hợp đồng được liệt kê chi tiết theo các loại tiền tệ trong gói thầu
	Hình thức hợp đồng	Tham chiếu “Hình thức hợp đồng” trong Biểu 8.
	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tham chiếu “Thời gian thực hiện hợp đồng” trong Biểu 8

Biểu 11: Thông tin về việc trao hợp đồng và đánh giá

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tần suất Biểu 11	Biểu 11 liệt kê tóm tắt đánh giá và trao thầu của tất cả các hợp đồng đã trong trong quý báo cáo.
Số hiệu gói thầu	Tham chiếu “Số hiệu gói thầu” trong Biểu 8.
Tên gói thầu	Tham chiếu “Tên gói thầu” trong Biểu 8.
Số lô/hạng mục	Số lô/hạng mục của gói thầu được đấu thầu
Nhà thầu/Tư vấn tham gia đấu thầu	Tên đầy đủ của các nhà thầu, tư vấn tham gia đấu thầu lô, hạng mục, gói thầu, đề xuất.
Giá nêu ở thời điểm mở thầu	Là giá do nhà thầu/tư vấn nêu trong hồ sơ dự thầu, thư đề xuất của tư vấn. Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá thì giá dự thầu là giá sau giảm giá. Lưu ý, cột này đặc biệt quan trọng cho các gói thầu tư vấn lựa chọn theo hình thức QCBS, FBS và LCS.
	Đơn vị tiền tệ
	Liệt kê các đơn vị tiền tệ nhà thầu/tư vấn nêu trong hồ sơ dự thầu, thư đề xuất.
	Giá trị
	Liệt kê các giá trị tương ứng với từng đơn vị tiền tệ mà nhà thầu hoặc tư

	vấn nêu trong hồ sơ dự thầu hoặc Đề xuất tài chính.
Giá đánh giá	Là giá do Ban QLDA sử dụng để so sánh chi phí trên cùng một mặt bằng các giá dự thầu của các nhà thầu, tư vấn tham gia đấu thầu. Tính “Giá đánh giá” bằng cách sử dụng Giá nêu ở thời điểm mở thầu (cột 6) sau khi sửa các lỗi số học, chuyển đổi sang một đồng tiền chung, hiệu chỉnh các nhân tố đánh giá và bổ sung các sơ suất nhỏ.
Đơn vị tiền tệ	Tùy theo cách so sánh giá đánh giá, có thể liệt kê các loại tiền theo Giá dự thầu, đề xuất tài chính hoặc đồng tiền chung sử dụng trong quy đổi (nếu có)
Giá trị	Giá trị của giá đánh giá tương ứng với đơn vị tiền tệ khai báo
Kết quả trao thầu – Có/Không	Là một trong hai kết quả: Có (Yes): có nghĩa là nhà thầu hoặc tư vấn được trao thầu, hay Không (No): có nghĩa là nhà thầu hoặc tư vấn bị loại
Lý do bị loại	Tóm tắt lý do vì sao hợp đồng không được trao cho nhà thầu hoặc tư vấn.

Biểu 12: Thực hiện Hợp đồng

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tần suất Biểu 12	Biểu 12 liệt kê các hợp đồng thực hiện trong quý báo cáo, bao gồm các hợp đồng có sự thay đổi, tiên triển hoặc phát sinh trong quý báo cáo.
Số hiệu gói thầu	Tham chiếu “Số hiệu gói thầu” trong Biểu 8 Trong trường hợp một gói thầu bao gồm nhiều hợp đồng, Biểu 12 sẽ liệt kê các hợp đồng này với cùng một ký hiệu gói thầu (trùng ký hiệu)
Số hiệu hợp đồng	Số hiệu của Hợp đồng được ký kết
Tên hợp đồng	Tên của Hợp đồng được ký kết
Tên nhà thầu/nhà cung cấp/tư vấn	Tên đầy đủ của nhà thầu, tư vấn, nhà cung cấp trúng thầu đối với từng gói thầu theo kết quả đấu thầu được duyệt (không liệt kê tên các nhà thầu phụ)
Ngày ký hợp đồng	Ngày Chủ dự án hoặc Ban QLDA (nếu được ủy quyền) ký hợp đồng với Nhà thầu, tư vấn trúng thầu.
Tỷ giá	Tỷ giá tại thời điểm ký Hợp đồng. (Các) Tỷ giá được liệt kê theo các loại tiền có trong Hợp đồng.
Hợp đồng ban đầu	
Giá trị hợp đồng	Giá trị hợp đồng ký kết. Giá trị hợp đồng được liệt kê chi tiết theo các loại tiền tệ trong gói thầu.
Giá trị hợp đồng (triệu VNĐ)	Giá trị hợp đồng được quy đổi ra triệu VNĐ (theo tỷ giá tại thời điểm ký hợp đồng).
Ngày hoàn thành theo hợp đồng	Ngày hoàn thành hợp đồng được quy định trong hợp đồng gốc.
Hợp đồng điều chỉnh	
Giá trị hợp đồng đã điều chỉnh	Giá trị hợp đồng đã được điều chỉnh theo văn bản được ký giữa chủ dự án hoặc Ban QLDA và Nhà thầu/Nhà cung ứng/Tư vấn.
Giá trị hợp đồng điều chỉnh (triệu VNĐ)	Giá trị hợp đồng được quy đổi ra triệu VNĐ (theo tỷ giá tại thời điểm ký Hợp đồng)
Ngày hoàn	Ngày hoàn thành hợp đồng đã được điều chỉnh theo văn bản được ký giữa

Thành đã điều chỉnh (nếu có)	chủ dự án hoặc Ban QLDA và Nhà thầu/Nhà cung ứng/Tư vấn.
Ngày hoàn thành thực tế	Ngày mà Nhà thầu/Nhà cung ứng/Tư vấn về căn bản đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp hợp đồng công trình, các công việc phải được hoàn thành và công trình bàn giao cho chủ dự án/Ban QLDA. Ngày toàn bộ công việc của hợp đồng được nghiệm thu bằng văn bản giữa chủ dự án hoặc Ban QLDA và Nhà thầu và các yêu cầu thanh toán đã được thực hiện.
Khối lượng công việc đã thực hiện (%)	Giá trị khối lượng công việc thực hiện được ước lượng theo tỷ lệ phần trăm (%) trên toàn bộ giá trị khối lượng công việc của hợp đồng. Khối lượng này được báo cáo theo từng quý. Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo. Lũy kế từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo.
Nguồn vốn	Nguồn vốn được sử dụng để thanh toán cho nhà thầu/nhà cung ứng/tư vấn
Giá trị đã thanh toán	Giá trị bằng (các loại) tiền tệ đã thanh toán thực tế cho nhà thầu thực hiện Hợp đồng theo đúng Hợp đồng. Giá trị này được báo cáo theo từng quý, lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo, lũy kế từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo và chi tiết theo từng đơn vị tiền tệ sử dụng trong Hợp đồng ký kết.

Biểu 13: Phương án/Kế hoạch GPMB, TĐC

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tầm suất Biểu 13	Biểu 13 cung cấp thông tin về tiến độ lập và phê duyệt Phương án/Kế hoạch Giải phóng mặt bằng – GPMB, Tái định cư – TĐC và Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP). Biểu này được lập khi bắt đầu thực hiện dự án, được báo cáo hàng Quý đến khi Kế hoạch GPMB, TĐC và EMDP được duyệt hoặc được sửa đổi, bổ sung.
Tên dự án/tiêu dự án/gói thầu/địa điểm	Tên Dự án: tham chiếu “Tên Dự án” trong Biểu 1. Tên Tiêu dự án: tên các tiêu dự án trong Quyết định đầu tư. Tên gói thầu: Tham chiếu “Tên gói thầu” trong Biểu 8. Địa điểm: Địa điểm thực hiện gói thầu. Tùy thuộc vào cách quản lý của Ban QLDA, ở cột này liệt kê theo tên dự án, hoặc tên tiêu dự án, hoặc tên gói thầu hay địa điểm thực hiện gói thầu
Ngày trình CPVN Phương án GPMB	Kế hoạch (ngày trình): Ngày Chủ dự án trình Cơ quan chủ quản Phương án GPMB (RAP), ngày này đã được dự kiến trong Kế hoạch thực thi Dự án (PIP), hoặc ngày Chủ dự án dự kiến trình. Thực tế: Ngày Chủ dự án ký văn bản và trình CQCQ.
Ngày NTT chấp thuận phương án GPMB	Kế hoạch: Ngày dự kiến Nhà tài trợ có văn bản thông qua/không phản đối (no objection) Phương án GPMB (RAP). Thực tế: Ngày NTT thông báo bằng văn bản thông qua hoặc không phản đối Phương án GPMB.
Ngày CPVN phê duyệt Phương án GPMB	Kế hoạch: Ngày dự kiến Người có thẩm quyền phê duyệt phương án GPMB. Thực tế: Ngày Người có thẩm quyền phê duyệt phương án GPMB
Ngày NTT chấp thuận kế hoạch phát	Kế hoạch: Ngày dự kiến NTT ra văn bản thông qua/không phản đối đối với EMDP

triển dân tộc thiểu số (EMDP)	Thực tế: Ngày NTT ra văn bản thông qua/không phản đối
Ngày CPVN phê duyệt EMDP	Kế hoạch: Ngày dự kiến Người có thẩm quyền của Việt Nam ra văn bản phê duyệt EMDP. Thực tế: Người có thẩm quyền của Việt Nam ra văn bản phê duyệt EMDP.
Ngày bắt đầu thống kê đền bù	Ngày bắt đầu thống kê các tài sản bị thiệt hại trong quá trình chuẩn bị Kế hoạch Tái định cư. Đây cũng có thể là ngày phạm vi dự án được đóng cọc mốc xác định (trước ngày thống kê các tài sản bị thiệt hại) với điều kiện thông tin về phạm vi trung dụng của dự án được phổ biến rộng rãi. Bất kỳ người nào xâm nhập vào địa bàn dự án sau ngày này sẽ không được dự án bồi thường hay hỗ trợ.
Tổng chi phí cho phương án GPMB	Kế hoạch: Tổng chi phí liên quan đến tất cả các hoạt động đền bù, GPMB, tái định cư... trong Phương án do BQLDA lập. Thực tế: Tổng chi phí trong Phương án được phê duyệt (triệu VNĐ)

Biểu 14: Theo dõi Đền bù và Tái định cư

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tần suất Biểu 14	Biểu 14 phản ánh tiến độ thực hiện các thủ tục và thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng từ khi triển khai thực hiện dự án đến khi hoàn thành chi trả tiền đền bù để giải phóng mặt bằng. Biểu này được lập và báo cáo hàng quý.
Tên dự án/tiểu dự án/gói thầu/địa điểm	Tham khảo “Tên dự án/tiểu dự án/gói thầu/địa điểm” trong Biểu 13
Ngày phê duyệt bản vẽ thi công	Ngày tháng năm bản vẽ thi công của dự án, tiểu dự án, gói thầu do tư vấn lập được Cơ quan chủ quản phê duyệt Kế hoạch: Ngày phê duyệt dự kiến của Chủ dự án Thực tế: Ngày phê duyệt thực tế của CQCQ
Đo đạc kiểm kê đền bù	Việc đo đạc kiểm kê để đền bù do Hội đồng Giải phóng mặt bằng của tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện dựa trên Bản vẽ thi công được CQCQ phê duyệt
Bắt đầu	Ngày bắt đầu thực hiện đo đạc kiểm kê Kế hoạch: Ngày dự kiến bắt đầu thực hiện kiểm kê Thực tế: Ngày thực tế bắt đầu thực hiện kiểm kê
Kết thúc	Ngày kết thúc thực hiện đo đạc đền bù Kế hoạch: Ngày dự kiến kết thúc thực hiện kiểm kê Thực tế: Ngày thực tế kết thúc thực hiện kiểm kê
Ngày trình Phương án đền bù	Ngày Phương án đền bù do Hội đồng đền bù GPMB tỉnh, thành phố lập được trình lên UBND tỉnh, thành phố phê duyệt. Ghi rõ ngày dự kiến và thực tế trình.
Ngày phê duyệt phương án đền bù	Ngày Phương án đền bù được UBND tỉnh, thành phố phê duyệt. Ghi rõ ngày dự kiến và thực tế phê duyệt.
Thực hiện đền bù	Hội đồng đền bù và GPMB thực hiện việc chi trả đền bù theo Phương án đền bù được duyệt.
Bắt đầu	Ngày bắt đầu thực hiện chi trả đền bù Kế hoạch: Ngày dự kiến bắt đầu thực hiện chi trả đền bù

	Thực tế: Ngày thực tế bắt đầu thực hiện chi trả đền bù
Kết thúc	Ngày kết thúc thực hiện chi trả đền bù Kế hoạch: Ngày dự kiến kết thúc thực hiện chi trả đền bù Thực tế: Ngày thực tế kết thúc thực hiện chi trả đền bù

Biểu 15: Tiến độ thực hiện Phương án/Kế hoạch GPMB và TĐC

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tần suất Biểu 15	Biểu 15 cung cấp thông tin về tiến độ thực hiện Phương án hoặc Kế hoạch GPMB và Tái định cư (TĐC). Biểu này được lập và báo cáo hàng quý.
Tổng số hộ phải đền bù – kế hoạch, thực tế và đã đền bù	Tổng số hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi Dự án, được Dự án chi trả tiền đền bù hoặc hỗ trợ chi phí đối với các thiệt hại (về đất đai, nhà cửa, tài sản, đời sống, sinh hoạt...) do việc thực hiện dự án gây nên. Kế hoạch: Số hộ bị ảnh hưởng (tổng số) xác định trong Phương án GPMB được phê duyệt. Thực tế: Số hộ bị ảnh hưởng (chi tiết) được xác định trong bảng kê khai thiệt hại phải đền bù. Đã đền bù: Số hộ bị ảnh hưởng đã được đền bù lũy kế từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo.
Số hộ phải di chuyển – kế hoạch, thực tế và đã di chuyển	Số hộ bị ảnh hưởng phải di chuyển ra ngoài địa điểm thực hiện Dự án. Kế hoạch: Số hộ bị ảnh hưởng (tổng số) phải di chuyển được xác định trong Phương án GPMB được phê duyệt. Thực tế: Số hộ bị ảnh hưởng (chi tiết) được xác định trong bảng kê khai thiệt hại phải đền bù Đã di chuyển: Số hộ đã di chuyển ra ngoài địa điểm thực hiện Dự án đến thời điểm báo cáo.
Số hộ dân tộc thiểu số – kế hoạch, thực tế	Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số sinh sống trong khu vực chịu tác động của Dự án. Kế hoạch: Số hộ dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng xác định trong EMDP được phê duyệt. Thực tế: Số hộ dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án.
Số hộ vào khu tái định cư – kế hoạch, thực tế và đã vào khu TĐC	Số hộ phải di chuyển có nhu cầu vào khu tái định cư (TĐC) Kế hoạch: Tổng số hộ được chuyển vào khu TĐC theo Phương án GPMB được duyệt. Thực tế: Số hộ thực tế thuộc diện vào khu TĐC (theo phương án đền bù được duyệt) Đã vào khu TĐC: Số hộ đã vào khu TĐC đến thời điểm báo cáo.
Diện tích mặt bằng bàn giao – Kế hoạch, Đã bàn giao và Tỷ lệ bàn giao	Tổng diện tích (m ²) mặt bằng phải giao cho nhà thầu (sau khi đã được đền bù, giải tỏa) để thực hiện dự án Kế hoạch: Diện tích (m ²) mặt bằng phải bàn giao trong Phương án GPMB được duyệt. Đã bàn giao: diện tích thực giao từ đầu Dự án đến thời điểm báo cáo
Ngày bàn giao mặt bằng – Kế hoạch, Dự kiến và Thực tế	Ngày Ban QLDA giao mặt bằng đã được đền bù, giải tỏa cho nhà thầu. Kế hoạch: Ngày được xác định trong Phương án GPMB được phê duyệt Dự kiến: Ngày Ban QLDA dự kiến sẽ hoàn thành bàn giao nhà thầu. Thực tế: Ngày Ban QLDA thực hiện giao đủ diện tích mặt bằng cho nhà thầu

Biểu 16: Tiến độ chi vốn thực hiện Phương án/Kế hoạch GPMB và TĐC

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tầm suất Biểu 16	Biểu 16 cung cấp thông tin về tiến độ giải ngân vốn để thực hiện GPMB và TĐC. Biểu này được lập và báo cáo hàng quý.
Chi phí đền bù GPMB và Tái định cư	Các chi phí đền bù cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng, chi phí đầu tư xây dựng khu tái định cư (đất đai, xây dựng nhà ở, đường nội bộ, các công trình công ích...) hoặc chi mua căn hộ cấp cho các hộ thuộc diện chuyển vào khu TĐC Kế hoạch: số được xác định trong Phương án GPMB đã được phê duyệt. Đã chi: thực tế đã chi từ đầu Dự án đến thời điểm báo cáo.
Chi phí quản lý	Các chi phí cho các hoạt động phục vụ thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng. Kế hoạch: Số kế hoạch xác định trong phương án GPMB được phê duyệt Đã chi: Chi phí quản lý thực tế lũy kế từ đầu Dự án đến thời điểm báo cáo
Tổng chi phí	Tổng cộng của các chi phí đền bù, GPMB, tái định cư và chi phí quản lý: Kế hoạch: (Cột 6) = Cột 2 + Cột 4 Đã chi : (cột 7) = Cột 3 + Cột 5

Biểu 17: Thông tin chung về bảo vệ môi trường

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tầm suất Biểu 17	Biểu 17 cung cấp thông tin về tiến trình phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường và Cam kết bảo vệ môi trường. Biểu này lập khi ký hợp đồng với đơn vị được giao lập báo cáo và bổ sung hàng quý đến khi CPVN phê duyệt báo cáo.
Đơn vị lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường	Tên cơ quan, tổ chức hoặc tư vấn được giao lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐGTĐMT)
Ngày trình Báo cáo	Kế hoạch: Ngày Ban QLDA dự kiến trình cấp có thẩm quyền Báo cáo Đánh giá tác động môi trường và Cam kết bảo vệ môi trường (CKBVMT) Thực tế: Ngày Đơn vị được giao lập báo cáo hoàn thành và chuyển văn bản báo cáo ĐGTĐMT và CKBVMT cho Ban QLDA để trình lên Người có thẩm quyền và nhà tài trợ.
Ngày NTT thông qua Báo cáo	Kế hoạch: Ngày dự kiến Nhà tài trợ thông qua hoặc không phản đối Báo cáo ĐGTĐMT và CKBVMT. Thực tế: Ngày Nhà tài trợ thông qua hoặc không phản đối Báo cáo ĐGTĐMT và CKBVMT.
Ngày Chính phủ phê duyệt Báo cáo	Kế hoạch: Ngày dự kiến Người có thẩm quyền của Việt Nam ra văn bản phê duyệt Báo cáo Thực tế: Ngày người có thẩm quyền của Việt Nam ra văn bản phê duyệt Báo cáo.

Biểu 18: Thực hiện bảo vệ môi trường

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tầm	Biểu 18 cung cấp thông tin và tiến độ thực hiện các biện pháp bảo vệ môi

suất Biểu 18	trường của dự án. Biểu này được lập và báo cáo hàng quý.
Những vấn đề môi trường	Liệt kê tên/nội dung các vấn đề cụ thể do Dự án tác động xấu tới môi trường khu vực Dự án (cụ thể về: gây ô nhiễm môi trường nước, nước thải, không khí, đất, tiếng ồn,...)
Các biện pháp khắc phục	Liệt kê các biện pháp xử lý từng vấn đề cụ thể về môi trường đã nêu
Đơn vị thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường	Tên của cơ quan, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện các Cam kết bảo vệ môi trường.
Ngày bắt đầu thực hiện các biện pháp khắc phục	Kế hoạch: Ngày dự kiến Đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện BVMT tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp. Thực tế: Ngày thực tế Đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện bảo vệ môi trường bắt đầu thực hiện các biện pháp khắc phục
Ngày nhận được Báo cáo	Kế hoạch: Ngày dự kiến Ban QLDA nhận được Báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp khắc phục từ Đơn vị thực hiện bảo vệ môi trường. Thực tế: Ngày Ban QLDA nhận được Báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp khắc phục từ Đơn vị thực hiện bảo vệ môi trường.

Biểu 19: Khung lô-gíc

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tầm suất Biểu 19	Biểu 19 thông gia Khung lô-gíc cung cấp các dữ liệu tóm tắt về đầu vào, hoạt động, đầu ra, kết quả và mục tiêu của dự án. Khung lô-gíc là một công cụ để phân tích, trình bày và quản lý giúp các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý: - Phân tích các điều kiện thực tế trong quá trình chuẩn bị; - Xây dựng các hoạt động lô-gíc để hoàn thành các kết quả đầu tư; - Xác định các rủi ro tiềm ẩn ảnh hưởng đến việc đạt được các kết quả bền vững; - Xác định các chỉ số để theo dõi thường xuyên tiến độ thực hiện dự án trong quá trình thực hiện dự án; và - Xác định các chỉ số để đánh giá định kỳ các kết quả của dự án. Biểu 19 chỉ cần lập một lần và điền bổ sung khi có thay đổi.
Tham chiếu	Số tham chiếu để giúp xác định các hoạt động, đầu ra, cấu phần, kết quả và mục tiêu của dự án.
Mục tiêu	Mô tả tầm ảnh hưởng quan trọng của đầu tư ODA đối với xã hội, xét về các lợi ích lâu dài đầu tư mang lại cho các đối tượng thụ hưởng cuối cùng và những lợi ích to lớn hơn đối với các nhóm khác. Các mục đích chỉ ra việc đầu tư ODA là phù hợp với các chính sách vùng và chính sách ngành của Chính phủ và các tổ chức có liên quan. Mục đích không thể đạt được nếu chỉ có một mình đầu tư ODA. Đầu tư ODA đóng vai trò góp phần vào việc đạt được mục đích đặt ra.
Kết quả	Tác động ngắn hạn và trung hạn đạt được hoặc có khả năng đạt được do kết quả những đầu ra của một hoạt động.
Cấu phần	Các cấu phần của dự án theo Hiệp định được phê duyệt. Các cấu phần được đánh số 1, 2, 3...

Đầu ra	<p>Đầu ra liên quan đến việc hoàn thành hơn là việc thực hiện hoạt động. Đầu ra là các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đạt được do kết quả của một hoạt động phát triển. Đầu ra có thể bao gồm cả những thay đổi bắt nguồn từ các hoạt động có liên quan tới quá trình đạt được các kết quả.</p> <p>Một ví dụ của đầu ra là: “các thành viên tham gia dự án là có năng lực sử dụng các nguồn tín dụng để hỗ trợ cho sự đa dạng trong thu nhập của họ”. Các đầu ra được đánh số tương ứng với các cấu phần của dự án, ví dụ 1.1, 2.3, 3.2 để dễ dàng quan sát và tham chiếu.</p>
Các hoạt động	<p>Những nhiệm vụ cụ thể phải thực hiện để có thể đạt được đầu ra của một đầu tư ODA. Các hoạt động bao gồm các công việc hay các hành động được thực hiện đòi hỏi huy động các đầu vào như nguồn tài chính, hỗ trợ kỹ thuật và các nguồn lực khác để có thể đạt được các đầu ra.</p> <p>Các hoạt động này có thể được trình bày trong mối liên hệ với các đầu ra thông qua việc đánh số (Hoạt động 1.1.1, 1.2.1, ...)</p> <p>Một ví dụ về hoạt động là: “Xây dựng Quỹ tiết kiệm làng và các nhóm tín dụng với sự tham gia của người dân”.</p>
Mô tả	Nội dung của các Mục tiêu, Kết quả, Đầu ra và Hoạt động của Khung logic
Các chỉ số có thể kiểm chứng khách quan.	Cột các chỉ số có thể kiểm chứng một cách khách quan (gọi tắt là các chỉ số) liệt kê các chỉ số thực hiện, những chỉ số này có thể được xác định và được đo lường khách quan nhằm chỉ ra liệu các mục tiêu của dự án đã đạt được hay chưa. Các chỉ số này mô tả chi tiết cho từng cấp: hoạt động, đầu ra, kết quả, mục tiêu của dự án.
Phương tiện kiểm chứng	Nguồn dữ liệu, công cụ, kỹ năng thu thập dữ liệu sẽ được sử dụng để đo lường các chỉ số kiểm chứng khách quan được lựa chọn cho việc TD&ĐG dự án.
Giả định	<p>Giả định là những yếu tố bên ngoài như sự kiện, điều kiện hoặc các quyết định có thể ảnh hưởng đến tiến độ hoặc thành công của một dự án hoặc một chương trình. Chúng cần thiết cho việc đạt được các mục tiêu của dự án, nhưng phần lớn hoặc hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát của quản lý dự án. Giả định được viết dưới dạng các điều kiện tốt, thuận lợi.</p> <p>Các giả định chính là câu trả lời cho câu hỏi: “Những yếu tố bên ngoài nào không chịu ảnh hưởng của dự án, nhưng có thể sẽ ảnh hưởng đến việc đạt được các đầu ra (hay các kết quả hoặc mục đích) của dự án?”</p>

Biểu 20: Báo cáo theo dõi Chỉ số thực hiện hoặc Đầu ra

Thuật ngữ	Giải thích các thuật ngữ
Mục đích và tần suất Biểu 20	Biểu 20 ghi lại những kết quả theo quý của các chỉ số thực hiện hoặc đầu ra được sử dụng trong quá trình thực hiện dự án. Biểu này được lập hàng Quý.
Nội dung	Liệt kê cấu phần, đầu ra hoặc các hoạt động cần theo dõi
Chỉ số thực hiện	Cột này liệt kê các chỉ số thực hiện nhằm xác định và theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động, đầu ra hay cấu phần.
Số liệu nền	<p>Dữ liệu: ghi giá trị/mức độ của chỉ số thực hiện hay đầu ra (bằng số hoặc chữ) ở thời điểm bắt đầu thực hiện dự án.</p> <p>Ngày ghi nhận: ghi ngày thực tế đạt được giá trị đầu kỳ.</p>

Lũy kế đến đầu năm	Lũy kế tiến độ thực hiện thực tế của các chỉ số hay đầu ra tính đến thời điểm đầu năm báo cáo
Thực hiện trong năm	
Số liệu Kế hoạch của các quý	Sử dụng kế hoạch năm của chương trình, dự án để nhập các kết quả thực hiện dự kiến theo quý đối với các chỉ số thực hiện hoặc đầu ra.
Số liệu Thực tế của các quý	Tình hình thực hiện thực tế theo quý của các chỉ số thực hiện hoặc đầu ra.
Lũy kế	Lũy kế tiến độ thực hiện thực tế của các chỉ số hay đầu ra tính từ đầu năm báo cáo đến thời điểm báo cáo. Giá trị lũy kế này được tự động cập nhật khi số liệu kế hoạch và thực tế của các quý được điền
Lũy kế từ đầu dự án	Lũy kế tiến độ thực hiện theo kế hoạch và thực tế của các chỉ số hay đầu ra tính từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo. Giá trị lũy kế này được tự động cập nhật khi số liệu kế hoạch và thực tế của các quý và thực tế tại đầu năm được điền.
Mục tiêu cuối kỳ	Ghi giá trị/mức độ của chỉ số thực hiện hay đầu ra phải đạt được khi kết thúc dự án (theo Văn kiện dự án).

Phụ lục 2

Cơ quan chủ quản :

Chủ dự án:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM Năm.....

1. Thông tin chung

1.1. Thông tin cơ bản

Tên chương trình, dự án (tiếng Việt):

Tên chương trình, dự án (tiếng Anh):

Mã chương trình, dự án:

Tên Nhà tài trợ chính:

1.2. Thông tin bổ sung, sửa đổi

Tóm tắt những bổ sung, sửa đổi đã được phê duyệt trong năm báo cáo về:

- Kế hoạch thực hiện dự án

- Các đầu ra

- Nguồn vốn

- Thời gian thực hiện

2. Tình hình thực hiện chương trình, dự án ODA

2.1. Tình hình thực hiện

- Tóm tắt các công việc và đầu ra đã và đang thực hiện

Chú ý: so sánh kết quả thực hiện của năm báo cáo so với kế hoạch năm được giao và so với kết quả thực hiện năm trước

- Tóm tắt các công việc và đầu ra chưa làm hoặc chậm so với kế hoạch năm

Chú ý: nêu rõ lý do dẫn đến sự chậm trễ trong tiến độ

(Chi tiết về Chỉ số thực hiện và Đầu ra – Phụ đính 2.1)

- Tóm tắt tình hình giải ngân

Nguồn vốn	Đơn vị tiền tệ	Tỷ giá trung	Kế hoạch	Giải ngân	Lũy kế giải	Tỷ lệ (%) thực
-----------	----------------	--------------	----------	-----------	-------------	----------------

		 bình trong năm báo cáo	 giải ngân năm	 năm báo cáo	 ngân từ đầu dự án	 tể giải ngân so với Kế hoạch năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)/(4)
Vốn đối ứng	Triệu VNĐ					
Nhà tài trợ 1	(nguyên tệ)					
Nhà tài trợ 2	(nguyên tệ)					
Tổng quy đổi ra triệu VNĐ						

(Chi tiết về Kết quả giải ngân – Phụ đính 2.2)

2.2. Đánh giá về tiến độ

a. Biểu đồ (nếu có) và đánh giá tóm tắt về tiến độ giải ngân vốn ODA và vốn đối ứng của chương trình, dự án trong năm báo cáo

b. Đánh giá về tiến độ các hoạt động của dự án

2.3. Thuận lợi và khó khăn

2.4. Bài học kinh nghiệm

3. Dự kiến năm tiếp theo

3.1. Dự kiến giải ngân

(Chi tiết về Kế hoạch giải ngân – Phụ đính 2.3)

3.2. Dự kiến thực hiện hoạt động và đầu ra

(Chi tiết Dự kiến các hoạt động hoặc đầu ra – Phụ đính 2.4)

4. Kiến nghị

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án

(Ký tên đóng dấu)

Ngày... tháng ... năm...
Chủ dự án
 (Ký tên và đóng dấu)

Phụ đính 2.2

Cơ quan chủ quản :
 Chủ dự án:

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN NĂM

Đơn vị tính: Triệu VND

T	T	Tê n hạ ng mụ c	Lũy kế thực tế giải ngân đến 31/12/năm trước			Giải ngân trong năm						Lũy kế từ khi bắt đầu dự án				
			Vố n O D A	V ốn đ ố i ứ ng	Tổ n g số	Vốn ODA		Vốn đ ố i ứ ng		Tổng số		Tỷ lệ giải ngân (%)	Tổ ng vố n đ ã k y	Vốn ODA	Vốn đ ố i ứ ng	Tổng số
						Kế hoạ ch	Th ực tế	Kế hoạ ch	Th ực tế	Kế hoạ ch	Th ực tế					
		(1)	(2)	(3) = (2)+ (3)	(4) = (2)+ (3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (5)+ (7)	(10) = (6)+ (8)	(11)=(1 0)/(9)	(12))	(13)=(2)+(6)	(14)=(3)+(8)	(15)=(4)+(10)
		Mụ c 1														
		Mụ c 2														
		Mụ c 3														
															
		Tổ ng														

Ngày... tháng ... năm...
Chủ dự án
 (Ký tên và đóng dấu)

Phụ đính 2.3

Cơ quan chủ quản :
 Chủ dự án:

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN NĂM

Đơn vị tính: Triệu VND

1.1.3										
Đầu ra 1.2										
Hoạt động 1.2.1										
Hoạt động 1.2.2										
Hoạt động 1.2.3										
Câu phần 2										
Đầu ra 2.1										
Hoạt động 2.1.1										
Hoạt động 2.1.2										
Hoạt động 2.1.3										
Đầu ra 2.2										
Hoạt động 2.2.1										
Hoạt động 2.2.2										
Hoạt động 2.2.3										

Ngày... tháng ... năm...
Chủ dự án
(Ký tên và đóng dấu)

Cơ quan chủ quản :

Chủ dự án:

**BÁO CÁO KẾT THÚC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA
(TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN)**

MỤC LỤC

1. Thông tin

chung.....

1.1 Thông tin cơ bản về chương trình, dự án

.....

1.2 Mô tả dự án

.....

1.2.1 Mục tiêu và phạm vi của dự án

.....

1.2.2 Tổ chức thực hiện

.....

2. Kết quả thực hiện

.....

2.1. Thực hiện mục tiêu

.....

2.2. Các hợp phần và đầu

ra.....

2.3. Kết quả thực hiện về tài chính

.....

2.4. Những yếu tố tác động đến kết quả thực hiện chương trình, dự án

.....

3. Phân tích hiệu quả kinh tế – xã hội

.....

3.1. Phân tích so với mục tiêu và thiết kế dự án

.....

3.2 Tác động đối với ngành và vùng

.....

3.3 Tính bền

vững.....

4. Những bài học kinh nghiệm

.....

5. Phụ đính

.....

1. Thông tin chung

1.1. Thông tin cơ bản về chương trình, dự án

Tên chương trình, dự án (tiếng Việt):

Tên chương trình, dự án (tiếng Anh):

Mã chương trình, dự án:

Địa điểm thực hiện dự án:

(Các) Nhà tài trợ:

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

Thời gian thực hiện dự án: Ngày phê duyệt (Quyết định Đầu tư, Báo cáo khả thi, Văn kiện dự án...), Ngày ký kết, Ngày hiệu lực, Ngày kết thúc (chỉnh sửa nếu có), Ngày kết thúc thực tế... và số hiệu các văn bản liên quan.

Nguồn vốn: Tổng vốn của dự án, vốn ODA và vốn đối ứng (nêu rõ các chỉnh sửa và ngày chỉnh sửa nếu có)

1.2. Mô tả dự án

1.2.1. Mục tiêu và phạm vi của dự án

- Theo Quyết định đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Văn kiện dự án được phê duyệt
- Sau khi đã chỉnh sửa (nếu có)

1.2.2. Tổ chức thực hiện

- Phương thức quản lý dự án
- Bố trí nhân sự

2. Kết quả thực hiện

2.1. Thực hiện mục tiêu

Mức độ đạt được mục tiêu đề ra trong Báo cáo nghiên cứu khả thi (hay Văn kiện dự án) được duyệt (hoặc đã được chỉnh sửa)

2.2. Các hợp phần và đầu ra

- Nêu các hợp phần và đầu ra chủ yếu của dự án như trong Văn kiện dự án và mức độ hoàn thành các công việc này (theo các chỉ số đã được xác định trong khung lô-gíc)
- Nêu các hợp phần và đầu ra sau khi chỉnh sửa hay đánh giá (nếu có)

(Phụ đính 3.1: Khung lô-gíc)

2.3. Kết quả thực hiện về tài chính

- So sánh giữa tổng giá trị đầu tư theo Văn kiện dự án và tổng giá trị giải ngân thực tế bao gồm phân tích cả vốn ODA và vốn Đối ứng.
- Nêu những điều chỉnh chủ yếu về tổng giá trị dự án theo Hiệp định, giá trị dự án sau đấu thầu và giá trị giải ngân thực tế.
- Nêu những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến 1 số hạng mục đạt giải ngân cao hoặc quá thấp so với kế hoạch.

(Phụ đính 3.2: Báo cáo kết thúc giải ngân dự án)

2.4. Những yếu tố tác động đến kết quả thực hiện chương trình, dự án

Nêu những yếu tố tác động đến kết quả chương trình, dự án, ví dụ:

- Chính sách và môi trường pháp lý
- + Chính sách của Chính phủ
- + Chính sách của Nhà tài trợ
- Quản lý dự án
- + Đánh giá việc đảm bảo điều kiện tài chính, kỹ thuật, bố trí tổ chức như ký kết theo Hiệp định đã ký và Văn kiện dự án đã phê duyệt
- + Tổ chức thực hiện chương trình, dự án
- + Năng lực thực hiện chương trình, dự án
- + Thực hiện chế độ báo cáo và các quy định về TD&ĐG dự án trong quá trình thực hiện
- + Quản lý rủi ro và thay đổi
- Đấu thầu, mua sắm
- Hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và tăng cường nhân lực
- Giải phóng mặt bằng và Tái định cư

- Môi trường
- Các vấn đề về giới
- Những vấn đề về kỹ thuật, công nghệ

Ngoài việc nêu các yếu tố tác động, cần làm rõ các thuận lợi, khó khăn và các biện pháp khắc phục mà Ban QLDA đã thực hiện.

3. Phân tích hiệu quả kinh tế – xã hội

3.1. Phân tích so với mục tiêu và thiết kế chương trình, dự án

- Phân tích việc thực hiện dự án để hướng tới hoàn thành mục tiêu của dự án và góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội 5 năm của Chính phủ.

3.2. Tác động đối với ngành và vùng

Phân tích việc thực hiện chương trình, dự án tác động đến ngành và vùng liên quan: kinh tế, khoa học công nghệ, môi trường, văn hóa xã hội v.v...

3.3. Tính bền vững

Nêu những nhân tố tác động, đảm bảo sự bền vững và phát huy hiệu quả của dự án

4. Những bài học kinh nghiệm

Nêu các bài học kinh nghiệm và khuyến nghị (nếu có) để phát huy tính hiệu quả, sự bền vững hoặc khắc phục các hạn chế của chương trình, dự án.

5. Phụ đính

Các Phụ đính kèm theo:

- Khung lô-gíc: là khung lô-gíc trong Văn kiện dự án và đã được chỉnh sửa (nếu có). Các thông tin tại đây chỉ cần chi tiết đến mức đầu ra.
- Báo cáo kết thúc giải ngân
- Báo cáo các chỉ số thực hiện hay đầu ra
- Danh mục các báo cáo kỹ thuật quan trọng do dự án thực hiện
- Các phụ lục khác phù hợp với từng chương trình, dự án

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án

(Ký tên và đóng dấu)

Tổng														

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ đính 3.3

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

BÁO CÁO CÁC CHỈ SỐ THỰC HIỆN HOẶC ĐÀU RA

TT	Nội dung	Chỉ số thực hiện	Đơn vị tính	Mục tiêu cuối kỳ	Thực hiện	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(5)
Cấu phần 1						
Đầu ra 1.1						
Đầu ra 1.2						
Cấu phần 2						
Đầu ra 2.1						
Đầu ra 2.2						

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ đính 3.4

Cơ quan chủ quản:

Chủ dự án:

DANH MỤC CÁC BÁO CÁO KỸ THUẬT QUAN TRỌNG DO DỰ ÁN THỰC HIỆN

TT	Tên báo cáo	Tóm tắt nội dung báo cáo	Nơi lưu trữ
(1)	(2)	(3)	(4)

Ngày... tháng ... năm...

Chủ dự án
(Ký tên và đóng dấu)

Cơ quan chủ quản:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VẬN ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA QUÝ..... NĂM....

I. Tình hình vận động ODA

1. Tình hình thẩm định và phê duyệt các chương trình, dự án

- Số chương trình, dự án đến hạn phê duyệt:

- Số chương trình, dự án đã được phê duyệt:

- Số chương trình, dự án chậm phê duyệt:

(Phụ đính 4.1: Danh mục các chương trình, dự án trong kỳ báo cáo)

2. Tình hình đàm phán và ký kết các điều ước quốc tế cụ thể về ODA

- Tổng giá trị vốn ODA của các điều ước quốc tế cụ thể về ODA

+ Triệu VNĐ:

+ Quy đổi ra USD:

(Phụ đính 4.2: Danh mục các chương trình, dự án đã ký kết trong kỳ báo cáo)

II. Tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA

1. Đánh giá chung về tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA

- Đánh giá tóm tắt về tình hình thực hiện và tiến độ chung của danh mục ODA do Cơ quan chủ quản quản lý.

Xếp loại dự án	Dự án đầu tư	Dự án HTKT	Tổng số dự án
Tốt (Loại A)			
Khá (Loại B)			
Trung bình (Loại C)			
Kém (Loại D)			
Tổng số dự án			

2. Tiến độ thực hiện so với kế hoạch

- Tiến độ thực hiện các hoạt động (theo khối lượng công việc, hoặc theo giá trị công việc ước tính)

Kết quả thực hiện so với kế hoạch Quý		Lũy kế thực hiện so với kế hoạch Năm	
Tiến độ thực hiện	Số dự án	Tiến độ thực hiện	Số dự án
> 80%		> 80%	
80% - 60%		80% - 60%	
60% - 40%		60% - 40%	
< 40%		< 40%	

- Biểu đồ và đánh giá tóm tắt về tiến độ thực hiện các hoạt động: đấu thầu, giải phóng mặt bằng, tái định cư và bảo vệ môi trường, v.v... (sử dụng các chỉ số theo dõi danh mục dự án)

+ Theo ngành cấp 1, ngành cấp 2

+ Theo dự án.

3. Tiến độ giải ngân

- Tiến độ giải ngân thực tế so với kế hoạch giải ngân năm:

+ Tổng giải ngân theo ngành cấp 1/ngành cấp 2

+ Tổng giải ngân theo nhà tài trợ

+ Tỷ lệ lũy kế giải ngân thực tế từ đầu năm so với kế hoạch giải ngân năm

Theo ngành cấp 1/ngành cấp 2 (%)

Theo nhà tài trợ (%)

- + Biểu đồ và đánh giá tóm tắt so với kế hoạch giải ngân năm
 - Tỷ lệ giải ngân (so sánh giải ngân thực tế trong kỳ báo cáo với tổng vốn ODA còn lại tại thời điểm đầu năm)
 - + Theo ngành cấp 1/ngành cấp 2:%
 - + Theo nhà tài trợ: %
 - + Biểu đồ và đánh giá tóm tắt
 - Lũy kế tỷ lệ giải ngân thực tế so với tổng vốn đã ký trong các Điều ước quốc tế cụ thể về ODA (hoặc tổng vốn sau điều chỉnh, nếu có) của các chương trình, dự án còn hiệu lực trong kỳ báo cáo
 - + Theo ngành/lĩnh vực:%
 - + Theo nhà tài trợ: %
 - + Biểu đồ và đánh giá tóm tắt
- (Phụ đính 4.3: Báo cáo tiến độ giải ngân Quý)

4. Các đầu ra chủ yếu

Các hoạt động chủ yếu theo ngành cấp 1/ngành cấp 2 (với đơn vị thích hợp)

5. Các vướng mắc và biện pháp giải quyết

a) Các vướng mắc

Loại vướng mắc	Số dự án

b) Các biện pháp giải quyết đã thực hiện

c) Khuyến nghị

- Các đề xuất mới của cơ quan chủ quản
 - Đề nghị đối với các cơ quan chức năng liên quan
- (Phụ đính 4.4: Các vướng mắc chưa giải quyết)

Ngày... tháng ... năm...
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CHỦ QUẢN
 (ký tên, đóng dấu)

Phụ đính 4.1

Cơ quan chủ quản:

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÊ DUYỆT

Quý: năm:

T	Tên dự án	Loại văn bản	Loại tài trợ	Nhà tài trợ	Cấp phê duyệt	Ngày phê duyệt theo kế hoạch	Ngày phê duyệt thực tế	Tổng vốn đầu tư (tr.VNĐ)	Thời hạn phê duyệt mới	Lý do chậm phê duyệt
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1		Nghiên cứu tiên khả thi	Vay							
2										
3										
4										
5		Nghiên cứu khả thi	Vay							
6										
7										
8										
9		Văn kiện chương trình	Hỗn hợp							
10										
11										
12										
13										
14		Văn kiện Dự án HTKT	Không hoàn lại							
15										
16										
17										
18										

Ngày... tháng ... năm...

Thủ trưởng Cơ quan chủ quản

(Ký tên, đóng dấu)

* Ghi chú:

- Báo cáo Quý II bao gồm thực hiện 6 tháng đầu năm
- Báo cáo Quý IV bao gồm thực hiện cả năm.

Phụ đính 4.2

Cơ quan chủ quản:

BÁO CÁO VỀ KÝ KẾT CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA

Quý: năm:

TT	Tên chương	Nhà tài	Loại ODA	Ngày Nhà tài trợ	Hiệp định ODA
----	------------	---------	----------	------------------	---------------

	trình, dự án ODA	trợ		phê duyệt dự án		Ngày ký	Ngày hiệu lực	Ngày hoàn thành	Đơn vị tiền tệ	Tỷ giá (nguyên tệ/VNĐ)
				Kế hoạch	Thực tế					
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Dự án 1		Vay							
	Dự án 2		Không hoàn lại							
	Dự án 3		Hỗ trợ							
	Dự án 4									

Ngày... tháng ... năm...
Thủ trưởng Cơ quan chủ quản
(Ký tên, đóng dấu)

* Ghi chú:

- Báo cáo Quý II bao gồm thực hiện 6 tháng đầu năm
- Báo cáo Quý IV bao gồm thực hiện cả năm.

Phụ đính 4.3

Cơ quan chủ quản:

BÁO CÁO TIỀN ĐỘ GIẢI NGÂN
Quý: năm:

Đơn vị tính: Triệu VND

T	Tên dự án	Kế hoạch giải ngân năm			Giải ngân trong quý báo cáo						Lũy kế giải ngân thực tế từ đầu năm			Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân (%)
		Vốn ODA	Vốn đối ứng	Tổng số	Vốn ODA		Vốn đối ứng		Tổng số		Vốn ODA	Vốn đối ứng	Tổng số	
					Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)+ (7)	(10)=(6)+ (8)	(11)	(12)	(13)=(11)+ (12)	(14)=(13)/(4)	
	Dự án 1													
	Dự án 2													
	Dự án 3													
	Dự án 4													
	Tổng													

Ngày... tháng ... năm...

Thủ trưởng Cơ quan chủ quản
(Ký tên, đóng dấu)

* Ghi chú:

- Báo cáo Quý II bao gồm thực hiện 6 tháng đầu năm
- Báo cáo Quý IV bao gồm thực hiện cả năm.

Phụ đính 4.4

Cơ quan chủ quản:

CÁC VƯƠNG MẮC CHƯA GIẢI QUYẾT

Quý: năm:

TT	Tên dự án	Loại vướng mắc	Nội dung vướng mắc	Thời gian giải quyết	Cơ quan giải quyết	
					Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Dự án 1					
	Dự án 2					
	Dự án 3					
					

Ngày... tháng ... năm...

Thủ trưởng Cơ quan chủ quản
(Ký tên, đóng dấu)

* Ghi chú:

- Báo cáo Quý II bao gồm thực hiện 6 tháng đầu năm
- Báo cáo Quý IV bao gồm thực hiện cả năm.

Cơ quan báo cáo: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VẬN ĐỘNG, THU HÚT VÀ SỬ DỤNG ODA 6 THÁNG ĐẦU
NĂM..... (NĂM.....)**

I. BỐI CẢNH

Tình hình trong nước và quốc tế tác động đến hoạt động hợp tác phát triển giữa Việt Nam và các nhà tài trợ.

II. TÌNH HÌNH VẬN ĐỘNG, THU HÚT ODA

1. Tình hình vận động, thu hút ODA.
2. Cam kết ODA (đối với Báo cáo năm).
3. Tình hình ký kết các điều ước quốc tế về ODA:
 - Ký kết các điều ước quốc tế khung về ODA;
 - Ký kết các điều ước quốc tế cụ thể về ODA.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA

1. Tình hình giải ngân các chương trình, dự án ODA:

Tổng giá trị giải ngân thực hiện so với kế hoạch năm, trong đó phân theo:

- Vốn ODA và vốn trong nước;
- Vốn vay và viện trợ không hoàn lại;
- Cơ quan chủ quản;
- Nhà tài trợ;
- Ngành, lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA.

(kèm theo Phụ đính Phụ lục 5)

2. Đánh giá chung tiến độ thực hiện các chương trình, dự án ODA.

**IV. CÁC KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH
HÌNH THỰC HIỆN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN ODA**

1. Các khó khăn vướng mắc ảnh hưởng đến việc thực hiện các chương trình, dự án ODA.
2. Kiến nghị các giải pháp cải thiện tình hình thực hiện và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA.

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

2. Các tổ chức tài chính quốc tế																			
2.1. Nhà tài trợ (tên)																			
- Dự án																			
- Dự án																			
2.2. Nhà tài trợ (tên)																			
- Dự án																			
- Dự án																			
3. Các tổ chức thuộc hệ thống Liên Hợp quốc																			
3.1. Nhà tài trợ (tên)																			
- Dự án																			
- Dự án																			
3.2. Nhà tài trợ (tên)																			
- Dự án																			
- Dự án																			
4. Các tổ chức khác																			
4.1. Nhà tài trợ (tên)																			
- Dự án																			
- Dự án																			
4.2. Nhà tài trợ (tên)																			
- Dự án																			
- Dự án																			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng cơ quan

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

* Các chữ viết tắt:

- BĐ: Thời gian bắt đầu thực hiện chương trình, dự án (tháng/năm)
- KT: Thời gian kết thúc thực hiện chương trình, dự án (tháng/năm)
- XDCB: Xây dựng cơ bản
- HCSN: Hành chính sự nghiệp
- CVL: Cho vay lại
- HTNS: Hỗ trợ ngân sách

⁽¹⁾ Vốn ODA quy đổi VNĐ theo tỷ giá thời điểm ký hiệp định

⁽²⁾ Vốn ODA quy đổi VNĐ theo tỷ giá thời điểm lập kế hoạch

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng cơ quan

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Các chữ viết tắt:

- BĐ: Thời gian bắt đầu thực hiện chương trình, dự án (tháng/năm)
- KT: Thời gian kết thúc thực hiện chương trình, dự án (tháng/năm)
- XD/CB: Xây dựng cơ bản
- HCSN: Hành chính sự nghiệp
- CVL: Cho vay lại
- HTNS: Hỗ trợ ngân sách

2. Cột A (cơ quan chủ quản, dự án):

- Ghi các CQCQ là các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý chương trình dự án ODA đang thực hiện hoặc bắt đầu thực hiện trong kỳ báo cáo.
- Ghi các chương trình, dự án ODA cụ thể (hoặc tiểu dự án của dự án ô) thuộc sự quản lý của từng CQCQ

3. Cột B (Nhà tài trợ): Ghi theo dòng các chương trình, dự án

4. Tổng số: Tổng giá trị giải ngân ODA (từ cột 3 đến cột 12) ghi theo 2 dòng:

- Ngoại tệ: quy đổi ra USD ở thời điểm ký hiệp định
- VNĐ (tỷ VNĐ): theo tỷ giá USD/VNĐ tại thời điểm ký Hiệp định (cột 1) và tại thời điểm xây dựng kế hoạch năm và thời điểm báo cáo

5. Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo (từ cột 3 đến cột 17) chỉ ghi các dòng chương trình, dự án.